TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2025/HS-PT
Ngày: 28 - 02 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- ***Thư ký phiên tòa:***Bà Nguyễn Thị Thúy -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dâncấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 02 năm 2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 931/2024/TLPT-HS ngày 10 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Trương Văn C và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 430/2024/HSST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Các bị cáo có kháng cáo:*

1. **Trương Văn C**; giới tính: nam; sinh năm: 1985 tại tỉnh Hải Dương; cư trú: thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trương Văn L (đã chết) và bà Vũ Thị U (đã chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ (là bị cáo chung vụ án) và 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 27/5/2022 (có mặt)

2. **Trương Văn T**; giới tính: nam; sinh năm: 1985 tại tỉnh Hải Dương; cư trú: Xóm H, thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trương Văn T1 và bà Phạm Thị H; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 27/5/2022 (có mặt)

3. **Bùi Văn C1**; giới tính: nam; sinh năm 1983 tại tỉnh Hải Dương; cư trú:Tổ E, thôn Q, xã H, huyện H, Thành phố Đà Nẵng; trình độ học vấn: 04/12;

nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Bùi Văn Ơ và bà Phạm Thị C2; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 08/9/2023 (có mặt)

4. **Nguyễn Văn T40**; giới tính: nam; sinh năm 1983 tại tỉnh Nam Định; cư trú: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Điều khiển phương tiện thủy nội địa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa; con ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị T3; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 04 con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 21/7/2023 (có mặt)

5. **Vũ Ngọc Q**; giới tính: nam; sinh năm 1995 tại tỉnh Hải Dương; cư trú: Thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Điều khiển phương tiện thủy nội địa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Vũ Ngọc H1 (đã chết) và bà Hoàng Thị V; hoàn cảnh gia đình:có vợ và 01 con sinh năm 2017.

Tiền án: Ngày 24/01/2018 bị Tòa án nhân dân tỉnh huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, xử phạt 21 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 tháng về tội "Cố ý gây thương tích" (Bản án số 04/2018/HSST).

Bị bắt, tạm giam từ ngày 21/7/2023 (có mặt)

6. **Vũ Văn Q1**giới tính: nam; sinh năm 1989 tại tỉnh Nam Định; cư trú: xã N, Huyện N, tỉnh Nam Định; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Điều khiển phương tiện thủy nội địa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Văn M (đã chết) và bà Vũ Thị T4; hoàn cảnh gia đình:có vợ và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 21/7/2023 (có mặt)

7. **Trương Văn H2**giới tính: nam; sinh năm 1976 tại tỉnh Hải Dương; cư trú: Xóm G, thôn T, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Kinh doanh phương tiện thủy nội địa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trương Văn T5 và bà Bùi Thị H3; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con, lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 22/11/2023 (có mặt)

8. **Vũ Ngọc H4**; giới tính: nam; sinh năm 1984 tại tỉnh Hải Dương; cư trú: Xóm G, thôn T, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Kinh doanh phương tiện thủy nội địa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Vũ Ngọc Q2 và bà Trương Thị T6; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 22/11/2023 (có mặt)

9. **Đỗ Văn K**giới tính: nam; sinh năm 1975 tại tỉnh Ninh Bình; cư trú: 38/2HV, Khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV K3; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Đỗ Mạnh Y (đã chết) và bà Vũ Thị L1; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 04 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 04/12/2023 (có mặt)

10. **Nguyễn Thị C3**giới tính: nữ; sinh năm 1987 tại tỉnh Hải Dương; nơi đăng ký thường trú: Thôn P (Thôn C cũ), xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Xuân X (đã chết) và bà Phạm Thị S; hoàn cảnh gia đình: có chồng (bị cáo chung vụ án) và 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt)

11. **Bùi Văn B**giới tính: nam; sinh năm 1990 tại tỉnh Hải Dương; cư trú:Xóm F, thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Bùi Văn N và bà Trương Thị T7; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2018.

Nhân thân: Ngày 15/11/2023, bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xử phạt 150.000.000 đồng, về tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Bị bắt, tạm giam từ ngày 24/11/2023 (có mặt)

12. **Bùi Văn S1**; giới tính: nam; sinh năm 1971 tại tỉnh Hải Dương; cư trú:Xóm F, thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Phó Bí thư thường trực Đảng ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Đảng phái: Đảng viên Đ6 (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); con ông Bùi Xuân S2 và bà Phạm Thị M1 (đã chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ (bị cáo chung vụ án) và 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt)

13. **Phạm Thị H5**; giới tính: nữ; sinh năm 1984 tại tỉnh Hải Dương; cư trú:Thôn T, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Đảng phái: Đảng viên Đ6 (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); con ông Phạm Văn C4 và bà Đinh Thị B1; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt)

14. **Trịnh Văn H6**; giới tính: nam; sinh năm 1979 tại tỉnh Thanh Hóa; cư trú:Tổ dân phố Đ, Thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Cán bộ Phòng 5, Cục H26, Bộ C12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Đảng phái: Đảng viên Đ6 (đã bị khai trừ khỏi Đảng); con ông Trịnh Văn T8 và bà Bùi Thị K1; hoàn cảnh gia đình: có vợ (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 03/02/2024 (có mặt)

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo: Trương Văn C, Nguyễn Thị C3 là Luật sư Trịnh Bá Thân thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

2. Người bào chữa theo chỉ định cho các bị cáo: Bùi Văn B, Bùi Văn C1 là Luật sư Nguyễn Văn T9 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

3. Luật sư Trần Hữu N1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, bào chữa cho các bị cáo Vũ Văn Q1, Trương Văn H2 và Vũ Ngọc Q (có mặt)

4. Luật sư Trần Minh H7, Châu Văn V1 và Lê Văn T10, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, bào chữa cho bị cáo Trương Văn T (có mặt).

5. Luật sư Lò Minh D thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, bào chữa cho các bị cáo Vũ Ngọc H4, Trương Văn H2 (vắng mặt)

6. Luật sư Phan Tường D1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, bào chữa cho bị cáo Vũ Văn Q1 (có mặt)

7. Luật sư Bùi Thị Kim Y1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T40 (có mặt)

8. Luật sư Đặng Đức T11 và luật sư Nguyễn Ngô Quang N2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn K (có mặt)

9. Luật sư Phạm Quang X1 và luật sư Trần Thế A thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Bùi Văn S1 (có mặt)

10. Luật sư Ngô Trọng H8 – Đoàn luật sư tỉnh Đ bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn H6 (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên K3 (công ty K3);

Trụ sở: Xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị L2, sinh năm 1981, cư trú: xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (có mặt)

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viêK3 (TNHH MTV) Xây Dựng và cơ khí V2 (công ty K3);

Trụ sở: Xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc Q2, sinh năm 1961; cư trú: Xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công ty K3 và công ty K3: Luật sư Mạc Xuân D2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

(Ngoài ra trong vụ án còn có các bị cáo khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng do không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa các cấp, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 23 giờ 45 phút, ngày 05/5/2022, Thủy Đ, Cục C13 Bộ C12 tuần tra kiểm soát tại khu vực Cồn Ngựa ven biển thuộc địa bàn huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện 12 tàu có lắp thiết bị hút cát có tải trọng từ 591 đến 1793 tấn đang hoạt động khai thác cát không phép. Đoàn đã tiến hành lập biên bản kiểm tra, tạm giữ 12 phương tiện, trong đó có 7.468,17m^3 cát trên 11 phương tiện (có 01 phương tiện không có cát tại thời điểm kiểm tra). Ngoài ra, T41 - Cục Cảnh sát giao thông Bộ C12 tiến hành lập biên bản tạm giữ đối với 03 sà lan đang neo đậu tại khu vực Ngã ba sông V thuộc huyện C, tỉnh Long An. Đồng thời, T41 - Cục C13 Bộ C12 tiến hành kiểm tra bãi tập kết cát tại bãi cát N, địa chỉ ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An do Huỳnh Ngọc T12 làm chủ. Qua kiểm tra, xác định trên bãi hiện có 3.374,85m^3 cát do các đối tượng khai thác trái phép bán cho bãi. Đoàn lập biên bản và tạm giữ 3.374,85m^3 cát, 01 phà bơm cát và một số sổ sách có liên quan đến việc mua bán cát.

Kết quả điều tra xác định 16 phương tiện thủy nội địa bị kiểm tra và tạm giữ thuộc 03 nhóm tàu khai thác cát trái phép và có liên quan như sau:

Trương Văn C điều hành 09 phương tiện tàu hút mang các biển kiểm soát HD-6656; HD-2535; HD-2328; HD-2455; VR-08006732 (LA.044.88); HD-3326; HD-6639; HP-3976 và ĐN-1033. Tại thời điểm kiểm tra ngày 06/5/2022, lập biên bản tạm giữ 09 tàu cùng 6.630,37m^3 cát.

- Cao Văn H9 (sinh năm 1992, nơi cư trú tại Tổ A, thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định) là người chỉ đạo 02 thuyền trưởng tên Nguyễn Văn T13, Nguyễn Văn H10 cùng 09 thuyền viên điều khiển tàu NĐ-3210; SG-8786 thực hiện việc khai thác cát và bán lại với phương thức, thủ đoạn tương tự như C. Khi bị kiểm tra, lập biên bản tạm giữ 02 tàu có chứa 572,74 m^3 cát trên tàu.

- Trần Văn H11 (sinh năm 1993, nơi cư trú tại Đ, thôn P, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định) tự thuê và điều khiển phương tiện BV-1986 (kiêm thuyền trưởng), cùng 04 thuyền viên thực hiện khai thác cát tại ven biển C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi bị kiểm tra, lập biên bản tạm giữ tàu BV-1986 có chứa 265,36 m^3 cát.

- Võ Thanh T14 là người thuê 03 sà lan bị tạm giữ tại khu vực Ngã ba sông V thuộc huyện C, tỉnh Long An gồm LA-080.93; LA-056.27 và LA-068.46.

- Hồ Ngọc H12 (sinh ngày 01/01/1973, nơi thường trú: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An) là chủ phà bơm ký hiệu SG-3720 bị tạm giữ tại bãi N.

Quá trình điều tra xác định Trương Văn C thuê các phương tiện thủy nội địa, thuê và chỉ đạo các thuyền trưởng điều khiển thuyền viên thực hiện việc khai thác cát trái phép tại khu vực biển C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện vai trò đồng phạm giúp sức cho Trương Văn C có Trương Văn T, Vũ Ngọc Đ, Nguyễn Bá N3; Nguyễn Văn T40; Nguyễn Văn T15; Phan Văn Đ1; Trương Văn H13; Vũ Ngọc Q; Vũ Văn Q1; Trương Văn H14; Trương Thị M2; Trương Văn H2; Vũ Ngọc H4; Đỗ Văn K; Võ Thanh T14; Đặng Vũ H15. Khi bị các cơ quan chức năng phát hiện sai phạm vào ngày 6/5/2022, C đã chuyển tiền có được từ hành vi phạm tội trong tài khoản cá nhân sang tài khoản của vợ là Nguyễn Thị C3, cùng ngày Nguyễn Thị C3 và Bùi Văn B (C là cậu ruột của B) đã cùng ra ngân hàng thực hiện các thủ tục để rút, nộp tẩu tán số tiền này sang tài khoản của Bùi Văn B, sau đó sử dụng số tiền này vào nhiều mục đích cá nhân khác. Trong đó, theo chỉ đạo của C, B đã chuyển khoản 3 tỷ đồng vào tài khoản của Trương Văn T để T tìm người có chức vụ, quyền hạn giải quyết vụ việc, mục đích chỉ xử phạt hành chính các tàu và số cát bị bắt giữ. Để xúc tiến việc lo lót cho các tàu, Trương Văn T đã liên hệ và đưa tiền cho Bùi Văn C1, C1 đưa tiền cho Trịnh Văn H6 để tìm gặp người có thể giải quyết theo nguyện vọng. Đồng thời, Trương Văn T cùng Trương Thị M2, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4, Đỗ Văn K, Đặng Vũ H15 thỏa thuận lập giấy ủy quyền giao Thắng quản lý tàu, thời gian lập giấy được ghi lùi ngày (trước ngày các tàu cát bị bắt giữ) để các giấy ủy quyền này hợp lệ, T nhờ Bùi Văn S1 (chồng Trương Thị M2, chủ tàu HD-3326) liên hệ Phạm Thị H5 để ký xác nhận giấy ủy quyền tại Ủy ban nhân dân xã M trong khi không có mặt của các cá nhân ủy quyền, các giấy này sau đó được T sử dụng cung cấp cho Cục C13, Bộ C12 (C08) nhằm mong muốn được giải quyết vụ việc theo yêu cầu của C và T. Để tiêu thụ được số cát mua gom trái phép từ C, Võ Thanh T14 đã bán cho Huỳnh Ngọc T12 để thu lợi cá nhân. Hành vi của các bị cáo trong vụ án, cụ thể như sau:

1. Nhóm bị cáo có hành vi vi phạm quy định về khai thác tài nguyên

1.1. Nhóm chủ mưu, điều hành:

Khoảng tháng 02/2022 đến ngày 06/5/2022, Trương Văn C tổ chức, điều hành đường dây khai thác cát trái phép tại khu vực biển C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh với 09 tàu hút có ký hiệu đăng ký tại các tỉnh thành khác nhau như Hải Dương, Hải Phòng và Đồng Nai. Thông qua Trương Văn T người cùng quê Hải Dương, đã giúp sức sửa chữa phương tiện, cung cấp, bán trang thiết bị hoán cải gắn thiết bị khai thác cát trái phép; tìm kiếm, giới thiệu các chủ tàu cho Trương Văn C trực tiếp điều hành đường dây khai thác cát trái phép. Chinh thuê

Vũ Ngọc Đ kiểm tra số lượng cát sau khi khai thác được của mỗi tàu và tiêu thụ cát theo chỉ đạo của C.

Để quản lý, điều hành hoạt động khai thác cát trái phép, Trương Văn C lập ra nhóm zalo "Hội AE miền Bắc" và "Tàu cát miền Bắc" do C làm trưởng nhóm với tên "Nhôm kính" (số điện thoại đăng ký 0377093085) đồng thời dùng thêm tài khoản zalo "K" (số điện thoại đăng ký 0966437733) để cùng tham gia nhóm trên; thành viên trong hai nhóm zalo trên gồm có Trương Văn T với tên "Cơ Khí Thắng M3", Vũ Ngọc Đ với tên "Trương Ngọc", các thuyền trưởng và một số chủ tàu. Khi chỉ đạo các thuyền trưởng cho tàu đi hút cát, C sẽ ám hiệu bằng tin nhắn "đi nhậu", "tắt đèn" và nếu hôm nào không đi hút cát được sẽ nhắn tin "nghỉ nhậu" trên nhóm zalo cho các thành viên của nhóm biết và cho tàu đi hoặc không đi hút cát; đồng thời Trương Văn T, Vũ Ngọc Đ cùng một số chủ tàu theo dõi để biết việc đi hút cát hàng ngày của các tàu. Thời gian hoạt động việc khai thác cát chỉ diễn ra vào khoảng 18 giờ hằng ngày đến rạng sáng ngày hôm sau; các thuyền trưởng sẽ cho tàu di chuyển đến khu vực biển C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để hút cát; sau khi hút cát xong, cát tàu tập kết về khu vực ngã ba V trên sông S (ngã ba 03 sông gồm: sông S, sông V và sông C thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Tiền Giang) để Đ thực hiện việc kiểm tra số lượng cát trên các tàu và sang mạn (bán cát) cho người mua là Võ Thanh T14 và các cá nhân khác.

Tại thời điểm T41 cùng với chính quyền địa phương xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra từ 00 giờ 30 phút đến 03 giờ 15 phút ngày 06/05/2022, phát hiện 08 tàu trên có trang bị các thiết bị hút cát mang các biển kiểm soát HD-6656; HD-2535; HD-2328; HD-2455; VR-08006732 (LA.044.88); HD-3326; HP-3976 và ĐN-1033 do Trương Văn C điều hành, quản lý việc khai thác cát tại biển C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng tàu HD-6639 bị kiểm tra lập biên bản khi đang neo đậu trên sông C, xã T, huyện C, tỉnh Long An, không có cát trên tàu; khi lập biên bản tạm giữ 09 tàu hút và đo đạc thực tế số lượng cát trên các tàu là 6.630,37m^3 cát san lấp. Ngoài ra, qua kiểm tra sổ sách thu giữ trên các tàu, ghi nhận việc giao nhận cát khai thác được sang mạn bán cho tàu khác giữa các thuyền trưởng và Vũ Ngọc Đ, xác định được Trương Văn C đã chỉ đạo khai thác cát trái phép bắt đầu từ ngày 18/03/2022 đến 05/05/2022 với tổng số cát là 67.985m^3. Tổng số cát mà C đã khai thác trái phép là 74.615,37 m^3, giá trị tương đương 9.451.305.071,79 đồng;

Việc thanh toán tiền mua bán cát khai thác trái phép có được, đa phần Trương Văn C chuyển khoản qua Ngân hàng; kiểm tra, đối chiếu sao kê tài khoản số 050092678651 của Trương Văn C mở tại Ngân hàng S5 thể hiện: từ ngày 01/01/2022 đến ngày 12/05/2022, tài khoản này có phát sinh giao dịch chuyển khoản đi số tiền 49.371.357.718 đồng; nhận chuyển khoản số tiền 46.945.840.759 đồng (số dư đầu kỳ 2.433.332.831 đồng). Trong số tiền nhận chuyển khoản, có các cá nhân chuyển tiền liên quan đến việc mua cát từ C gồm: Nguyễn Thị Thu L3 (thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An) số tiền 7.010.510.000 đồng; Lưu Văn S3 (thường trú: Số C Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh

Long An); số tiền 708.130.000 đồng; Phạm Trần T16 (thường trú: TK44/15 V, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) số tiền 3.783.550.000 đồng và Võ Thanh T14 số tiền 34.092.414.000 đồng. Tổng cộng các giao dịch này là 24.699.194.000 đồng.

Trương Văn C thừa nhận: một số tàu đưa vào khai thác cát là nhờ sự giới thiệu của Trương Văn T với chủ tàu nên đã thuê để làm phương tiện khai thác cát; thuê Vũ Ngọc Đ (có mối quan hệ bà con cùng quê Hải Dương) làm người quản lý, kiểm tra số lượng cát khai thác của mỗi tàu; lập nhóm Zalo để trao đổi chỉ đạo thuyền trưởng đưa tàu đi khai thác cát trái phép, chủ tàu theo dõi được số lượng cát mỗi tàu khai thác mỗi ngày, thời gian khai thác cát, giao nhận cát đưa đi tiêu thụ đều diễn ra ban đêm nhằm né tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Đối với số tiền trong tài khoản C nhận: từ nguồn Võ Thanh T14 chuyển khoản khoảng 03 tỷ đồng là số lượng cát khai thác cát trái phép tại biển C Chinh bán cho Võ Thanh T14; số tiền khoảng 20 tỷ là tiền bán cát trôi nổi không hóa đơn chứng từ (không phải cát khai thác tại biển C14); khoảng hơn 10 tỷ là số tiền T14 thanh toán làm ăn cá nhân với C. Tương ứng với tổng số tiền 34.092.414.000 đồng mà Võ Thanh T14 đã chuyển khoản vào tài khoản của C. Từ nguồn Lưu Văn S3; Phạm Trần T16; Nguyễn Thị Thu L3 chuyển, C khai là tiền C bán cát trôi nổi, không phải cát khai thác tại biển C. Đối với số tiền mà Lưu Văn S3 chuyển C khai là tiền vay mượn và đã bằng tiền mặt xong.

Liên quan đến việc thanh toán tiền thuê 08 tàu hút, qua đối chiếu thông tin chuyển khoản qua ngân hàng, lời khai của C và các chủ tàu, người liên quan, xác định C đã thanh toán cho 05 chủ tàu HD-6656; HD-2455; HD-2535; HD-2838; HP-3976; ĐN-1033; ĐN-1039 và HD-3326 trong thời gian khai thác cát trái phép tại biển C, huyện C từ tháng 02/2022 đến ngày 07/05/2022 là 9.466.188.800 đồng, đây là tiền chi tạm ứng với các chủ tàu nhưng C chưa chốt công nợ cụ thể. C khai sau khi trừ hết chi phí, thì số tiền hưởng lợi từ việc khai thác cát trái phép tại biển Cồn Ngựa là 47.000.000 đồng.

Trương Văn T, Vũ Ngọc Đại thừa N4 đã thực hiện hành vi giúp sức cho Trương Văn C trong việc khai thác cát trái phép như nêu trên.

1.2. Nhóm các thuyền trưởng

Tất cả các thuyền trưởng Nguyễn Bá N3; Nguyễn Văn T40; Nguyễn Văn T15; Phan Văn Đ1; Trương Văn H13; Vũ Ngọc Q; Vũ Văn Q1; Trương Văn H14 đều khai nhận: Thực hiện điều khiển tàu có gắn thiết bị hút đi khai thác cát trái phép tại biển Cồn Ngựa theo sự chỉ đạo chung của Trương Văn C thông qua nhóm mạng xã hội Zalo "Hội EA miền Bắc"; "Tàu hút miền B", không đủ điều kiện để điều khiển phương tiện tham gia giao thông (không có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc có nhưng không đúng hạng theo quy định), phương tiện hết hạn đăng kiểm; thực hiện việc khai thác cát (khoáng sản) nhưng không cung cấp được giấy phép khai thác của cơ quan chức năng có thẩm quyền, khi thực hiện hành vi theo chỉ đạo của C thì khai thác theo đoàn, vào ban đêm (thời điểm các cơ quan chức năng khó khăn

trong việc kiểm tra, giám sát), tham gia mạng xã hội vào nhóm Z do C lập để trao đổi thông tin về vị trí khai thác, hẹn giờ khai thác và cách né tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng (không mở các thiết bị đèn khi tham gia giao thông, hút cát, tháo gỡ biển hiệu nhận biết phương tiện, biển kiểm soát phương tiện,…).

1.2.1. Tàu HD-3326 do Phan Văn Đ1 làm thuyền trưởng, chủ tàu là Trương Thị Minh

Tại thời điểm bị kiểm tra, phương tiện HD-3326 do Phan Văn Đ1 làm thuyền trưởng có hành vi khai thác cát từ lòng cửa biển lên tàu bằng máy bơm công suất lớn, gắn nhiều đầu hút tại biển C, huyện C; Phan Văn Đ1 không xuất trình được Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện; Chứng nhận an toàn kỹ thuật và Bảo vệ môi trường; Giấy phép khai thác khoáng sản do cơ quan có thẩm quyền cấp; Hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện.

Tổ công tác lập biên bản tạm giữ, kiểm tra, đo đạc toàn bộ số cát trên tàu khai thác được là 818,10m^3; kết quả định giá 103.626.273 đồng; đồng thời, tạm giữ 01 máy định vị hiệu "HAI YANG", 01 điện thoại di động màu đen hiệu OPPO do Phan Văn Đ1 đang sử dụng.

Kết quả giám định dữ liệu trích xuất nội dung tin nhắn trên nhóm "Hội EA miền Bắc" và "Tàu cát miền Bắc" từ điện thoại của Phan Văn Đ1 từ ngày 17/3/2022 đến ngày 01/5/2022, có nội dung các thành viên trong nhóm (thuyền trưởng) nhận sự chỉ đạo chung của Trương Văn C trưởng nhóm để thực hiện việc điều khiển tàu đi hút cát hàng ngày, bằng nhiều ám hiệu, tiếng lóng riêng quy ước của nhóm.

Khi lập biên bản kiểm tra, ngoài Phan Văn Đ1 còn có các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn M4, Trương Văn H16, Bùi Văn T18, Trương Văn H17 và Bùi Văn H18.

Tại cơ quan điều tra, Phan Văn Đ1 thừa nhận việc chịu sự chỉ đạo điều hành khai thác cát tại biển Cồn Ngựa của Trương Văn C như nội dung trên. Khoảng 18 giờ ngày 05/5/2022, Phan Văn Đ1 làm thuyền trưởng, điều khiển tàu hút HD-3326 cùng các thuyền viên bắt đầu di chuyển đến khu vực biển C hút cát theo chỉ đạo của Trương Văn C trên nhóm Zalo. Đến khoảng 21 giờ 30 phút, tàu HD-3326 đến khu vực biển C thì Đ1 cho tàu di chuyển chậm để các thuyền viên vận hành máy bơm hút cát dưới biển lên khoang chứa của tàu. Đến khoảng 00 giờ 30 phút ngày 06/5/2022, Đ1 nhận được tin nhắn trên nhóm zalo "Hội EA miền Bắc" thông báo có lực lượng chức năng kiểm tra và Trương Văn C chỉ đạo bơm cát xuống biển. Khi tàu HD-3326 bị lập biên bản thì tàu vừa khai thác được 818,10m^3 cát. Đắc bắt đầu làm thuyền trưởng khai thác cát theo chỉ đạo của C từ ngày 17/03/2022 đến khi bị kiểm tra. Từ ngày 17/03/2022 đến 28/04/2022, Đắc lái tàu HD-6656 cùng với Trương Văn H13 (em ruột chủ tàu Trương Văn Huy) khai thác được 29 chuyến với số cát khai thác được là 29.335m^3 cát (theo sổ ghi chép thu giữ trên tàu HD-6656). Từ ngày 29/04/2022 đến 06/05/2022, Đ1 được

C và chủ tàu điều qua làm thuyền trưởng tàu HD-3326 thay cho Trương Văn C5 làm thuyền trưởng trước đó (do có việc về quê) và khai thác được 07 chuyến, mỗi chuyến khoảng 800m^3. Tiền lương của Đ1 do Trương Văn H2 trả thông Trương Văn H13 với 17 triệu/tháng, Đ1 đã được H13 cho ứng lương 22.000.000 đồng bằng cách chuyển vào tài khoản của vợ Đ1 tên Ngô Thị M5. Xác định số cát Phan Văn Đ1 đã tham gia khai thác là 30.153,1m^3 (818,10m^3 + 29.335m^3), trị giá tương đương 3.819.402.717,7 đồng.

Trương Văn C5 khai: Chúc được bà Trương Thị M2 (chị ruột của C5) thuê làm thuyền trưởng tàu HD-3326 theo chỉ đạo của Trương Văn C thông qua "Hội EA miền Bắc" khai thác cát tại biển C, huyện C. Từ khoảng đầu tháng 03/2022 đến ngày 26/04/2022, Chúc làm thuyền trưởng tàu HD-3326 đi hút cát được 07 chuyến, mỗi chuyến khoảng 800 m^3 cát. Sau ngày 26/04/2022, C5 có việc về quê thì tàu HD-3326 được giao cho Phan Văn Đ1 làm thuyền trưởng thay Chúc.

Các thuyền viên gồm: Trương Văn H16, Nguyễn Văn M4, Bùi Văn T18, Trương Văn H17 và Bùi Văn H18 khai được thuê trả lương, thực hiện hành vi sai phạm khi tham gia hút cát trái phép lên tàu HD-3326 thì bị kiểm tra, lập biên bản phù hợp với lời khai của Phan Văn Đ1 và Trương Văn C5.

1.2.2. Tàu HD-6656 và HD-2455, chủ tàu là Trương Văn H2:

* Tàu HD-6656 do Trương Văn H13 làm thuyền trưởng:

Tại thời điểm bị kiểm tra, phương tiện HD-6656 do Trương Văn H13 làm thuyền trưởng có hành vi khai thác cát từ dưới biển bằng máy bơm công suất lớn lên khoang tàu tại biển C, huyện C. Trương Văn H13 không xuất trình được Giấy phép khai thác khoáng sản; hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện. Khi lập biên bản tạm giữ phương tiện và toàn bộ số cát trên tàu đo đạc tạm giữ là 636,19m^3, kết quả định giá 103.626.273 đồng; đồng thời, tạm giữ 01 máy định vị hiệu "HAI YANG", 01 sổ ghi chép về số chuyến bơm hút cát, nội dung ghi chép thể hiện từ ngày 18/03/2022 đến ngày 05/05/2022, tàu HD-6656 khai thác được 34 chuyến với 34.415m3 cát, do Phan Văn Đ1; Trương Văn H13 ghi và chữ ký xác nhận của Vũ Ngọc Đ.

Khi lập biên bản kiểm tra, trên tàu ngoài Trương Văn H13 còn có các thuyền viên gồm: Trần Văn T19, Trương Văn Đ2, Trương Văn T20, Trương Văn L4, Trương Văn H14.

Tại cơ quan điều tra, Trương Văn H13 khai nhận thực hiện theo chỉ đạo của Trương Văn C trong việc khai thác cát tại biển C; khoảng 18 giờ ngày 05/5/2022, nhận được tin nhắn của C về ám hiệu đi hút cát. Hiệu điều khiển tàu HD-6656 đi chung với nhóm tàu khoảng 10 chiếc chạy gần nhau, cách nhau 200 đến 300m; khoảng 21 giờ cùng ngày, tàu HD-6656 đến biển C, H13 giảm ga cùng các thuyền viên thả vòi hút xuống biển, nổ máy và điều khiển vòi hút để đưa cát lên 02 khoang chứa trên tàu thì bị kiểm tra, lập biên bản, tạm giữ phương tiện và toàn bộ số cát vừa hút được tại biển C. Hiệu được Trương Văn

H2 giao cho làm thuyền trưởng tàu HD-6656 và thay mặt H2 nhận tiền thuê tàu HD-2455 và HD-6656. Theo đó, từ ngày 11/03/2022 đến 21/05/2022, H13 thay mặt H2 nhận số tiền 2.116.420.000 đồng từ Trương Văn C là tiền thanh toán thuê tàu HD-2455 và HD-6656 và H13 sử dụng mua đồ đạc, vật tư trên tàu, chi phí ăn uống theo chỉ đạo của H2; số tiền còn lại Hiệu chuyển khoản cho H2 các ngày 14/3/2022, 20/4/2022, 04/5/2022, tổng cộng H13 đã chuyển cho H2 800.000.000 đồng. Hiệu làm thuyền trưởng cùng với Phan Văn Đ1 tàu HD-6656 (sau này Đắc qua làm thuyền trưởng HD-3326); từ ngày 18/03/2022 đến 05/05/2022 khai thác được 34 chuyến với số cát 34.415m^3 (theo sổ ghi chép thu giữ ghi nhận). Hiệu được H2 hứa trả lương 10 triệu/tháng nhưng chưa đến kỳ nhận lương. Xác định số cát Trương Văn H13 đã tham gia khai thác là 35.051,19m^3 (636,19m^3 + 34.415m^3), trị giá tương đương 4.439.829.083,73 đồng.

Các thuyền viên gồm: Trần Văn T19; Trương Văn Đ2, Trương Văn T20, Trương Văn L4, Trương Văn H14 khai diễn biến sự việc tàu HD-6656 đang hút cát thì bị kiểm tra, lập biên bản; thực hiện hành vi sai phạm liên quan phù hợp với lời khai của Trương Văn H13.

* Tàu HD-2455 do Nguyễn Bá N3 làm thuyền trưởng:

Tại thời điểm kiểm tra, phương tiện HD-2455 do Nguyễn Bá N3 làm thuyền trưởng, có hành vi khai thác cát từ dưới biển lên bằng máy bơm công suất lớn lên khoang tàu tại biển C, huyện C. Nguyễn Bá N3 không xuất trình được hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện. Thời điểm lập biên bản tạm giữ phương tiện và toàn bộ số cát trên tàu đo đạc được là 959,76m^3; kết quả định giá 121.569.920 đồng. Đồng thời, tạm giữ 01 máy định vị hiệu "HAI YANG", 01 sổ ghi chép màu xanh (qua kiểm tra sổ không có nội dung liên quan vụ án).

Khi lập biên bản kiểm tra, trên tàu ngoài Nguyễn Bá N3 còn có các thuyền viên gồm: Vũ Văn Q1, Nguyễn Văn T21, Vũ Văn T22, Phạm Văn Q3.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Bá N3 khai nhận sự chỉ đạo điều hành khai thác cát tại biển Cồn Ngựa của Trương Văn C; khoảng 18 giờ ngày 05/5/2022, N3 nhận được tin nhắn của C trên nhóm Zalo "Hội EA miền Bắc" điều khiển tàu HD-2455 cùng các thuyền viên tập trung đến địa điểm Cồn Ngựa hút cát; Ngọ giảm ga để các thuyền viên hạ tất cả các vòi hút xuống biển, nổ máy bơm để tiến hành hút cát lên khoang tàu. Ngọ điều khiển tàu di chuyển chậm, vừa đi vừa hút cát, các thuyền viên giữ, điều khiển vòi hút cát, các tàu còn lại cũng thực hiện thao tác hút cát tương tự, cát được hút bơm vào 02 khoang chứa. Khi phát hiện đoàn kiểm tra nên N3 nhắn tin trên nhóm Zalo "Hội EA miền Bắc" thông báo cho C và các tàu khác biết. Ngọ bắt đầu tham gia khai thác cát tại biển Cồn Ngựa do C chỉ đạo thông qua nhóm Zalo từ khoảng ngày 18/03/2022, khi đó N3 làm phụ lái. Đến ngày 14/04/2022 thì N3 được giao làm thuyền trưởng đến khi bị lập biên bản kiểm tra ngày 06/05/2022, thì khai thác được khoảng 07 chuyến,

mỗi chuyến khoảng 1.000m^3 cát. Ngọ được chủ tàu thuê với mức lương là 8.000.000 đồng/tháng, nhưng chưa đến kỳ nhận lương.

Các thuyền viên gồm: Vũ Văn T22, Phạm Văn Q3, Nguyễn Văn T21 và Vũ Văn Q1 khai nhận nội dung, diễn biến phù hợp với lời khai của Nguyễn Bá N3.

1.2.3. Tàu HD-2535 và HD-2328 do Vũ Ngọc H4 làm chủ tàu

* Tàu HD-2535 do Trương Văn H14 làm thuyền trưởng:

Tại thời điểm kiểm tra, phương tiện HD-2535 do Trương Văn H14 làm thuyền trưởng có hành vi khai thác cát từ dưới biển lên bằng máy bơm công suất lớn tại biển C, huyện C. Trương Văn H14 không xuất trình được giấy phép khai thác khoáng sản, hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện. Thời điểm kiểm tra, đo đạc số cát tạm giữ là 1.024,88m^3; kết quả định giá 130.198.476 đồng; đồng thời, tạm giữ 01 máy định vị GPS hiệu "HAI YANG".

Khi lập biên bản, trên tàu ngoài Văn H14 còn có các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn T23, Trương Văn L5, Bùi Văn N5, Nguyễn Văn L6, Đỗ Văn C6.

Tại cơ quan điều tra, Trương Văn H14 khai thực hiện khai thác cát tại biển Cồn Ngựa theo chỉ đạo, điều hành của Trương Văn C. Khoảng 20 giờ ngày 05/5/2022, H14 điều khiển tàu HD-2535 cùng các thuyền viên di chuyển tập trung đến biển C hút cát theo chỉ đạo của C, đến khoảng 01 giờ 45 phút ngày 06/5/2022 thì bị kiểm tra, lập biên bản; H14 bắt đầu tham gia khai thác cát tại biển Cồn Ngựa thông qua nhóm Zalo do C chỉ đạo từ khoảng tháng 04/2022 đến ngày 06/05/2022, đã khai thác được khoảng 07 chuyến, mỗi chuyến khoảng 1.100m^3 cát; H14 khai chưa nhận được lương do chưa đến kỳ.

Các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn T23, Trương Văn L5, Bùi Văn N5, Nguyễn Văn L6, Đỗ Văn C6 khai diễn biến nội dung sự việc, phù hợp với lời khai của Trương Văn H14.

* Tàu HD-2838 do Vũ Ngọc Q làm thuyền trưởng:

Tại thời điểm kiểm tra, phương tiện HD-2838 do Vũ Ngọc Q làm thuyền trưởng có hành vi hút cát từ biển lên khoang chứa hàng của tàu thông qua hệ thống, thiết bị bơm hút cát tại biển C, huyện C. Tại thời điểm kiểm tra Vũ Ngọc Q không xuất trình được giấy phép khai thác khoáng sản và hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc số trên phương tiện. Khi lập biên bản tạm giữ phương tiện và đo đạc số cát trên tàu là 1.180,23m^3; kết quả định giá 149.496.193 đồng. Đồng thời, tạm giữ 01 máy định vị hiệu "HAI YANG", 01 giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng số 5516 (bản gốc), 01 sổ ghi chép thể hiện từ ngày 05/4/2022 đến ngày 06/5/2022, tàu HD-2328 khai thác cát biển tại Cồn Ngựa được 27 chuyến với số lượng 33.570m^3 cát.

Khi kiểm tra, trên tàu ngoài Vũ Ngọc Q còn có các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn M6, Trương Văn T24, Nguyễn Văn C7, Trương Văn T25, Đỗ Văn M7.

Tại cơ quan điều tra, Vũ Ngọc Q khai thực hiện khai thác cát tại biển C theo chỉ đạo, điều hành của Trương Văn C, như diễn biến vụ án. Khoảng 18 giờ ngày 05/5/2022, Q điều khiển tàu HD-2328 và các thuyền viên cùng với nhóm khoảng 10 tàu chạy ra hướng biển Cồn Ngựa để hút cát; đến khoảng 00 giờ 30 phút ngày 06/5/2022, khi bị kiểm tra, lập biên bản thì tàu đã khai thác được 1.180,23m^3 cát. Q bắt đầu tham gia khai thác cát tại biển Cồn Ngựa do C chỉ đạo thông qua nhóm Zalo từ ngày 05/04/2022 đến ngày 06/05/2022, khai thác được khoảng 27 chuyến, với số lượng cát 33.570 m^3 cát. Q được chủ tàu Vũ Ngọc H4 thuê với mức lương 10.000.000 đồng/tháng nhưng chưa đến kỳ được nhận lương. Xác định số cát Vũ Ngọc Q đã tham gia khai thác là 34.750,23m^3 (1.180,23m^3 + 33.570m^3), trị giá tương đương 4.401.707.383,41 đồng.

Các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn M6, Trương Văn T24, Nguyễn Văn C7, Trương Văn T25, Đỗ Văn M7 khai diễn biến nội dung sự việc, phù hợp với lời khai của Vũ Ngọc Q.

1.2.4. Tàu hút ĐN-1033 và VR-0806732 (LA.044.88) do Đỗ Văn K làm chủ tàu

* Tàu ĐN-1033 do Vũ Văn Q1 làm thuyền trưởng:

Tại thời điểm kiểm tra, phương tiện ĐN-1033 do Vũ Văn Q1 làm thuyền trưởng có hành vi khai thác cát từ biển lên khoang chứa hàng của tàu thông qua hệ thống, thiết bị bơm hút cát tại biển C, huyện C. Vũ Văn Q1 không xuất trình được giấy phép khai thác khoáng sản và hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện. Khi lập biên bản tạm giữ phương tiện và đo đạc số cát trên tàu là 438,24m^3 cát; kết quả định giá 55.510.546 đồng.

Khi kiểm tra, trên tàu ngoài Vũ Văn Q1 còn có các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn S4, Nguyễn Văn H19, Hoàng Văn B2, Hoàng Lâm H20, Vũ Đình T26.

Tại cơ quan điều tra, Vũ Văn Q1 khai nhận thực hiện khai thác cát tại biển Cồn Ngựa theo chỉ đạo điều hành của Trương Văn C. Khoảng 19 giờ ngày 05/5/2022, Q1 điều khiển tàu ĐN-1033 cùng các thuyền viên đến biển C để hút cát đến 01 giờ 20 phút ngày 06/5/2022, thì bị phát hiện tạm giữ tàu và tang vật. Q1 bắt đầu tham gia khai thác cát tại biển Cồn Ngựa do C chỉ đạo thông qua nhóm Zalo từ tháng 02/2022 đến ngày 06/05/2022, khai thác được khoảng 10 chuyến, với số lượng cát 7.800m^3. Q1 được chủ tàu là Đỗ Văn K thuê làm thuyền trưởng với mức lương là 20.000.000 đồng/01 tháng; mỗi chuyến đi hút cát thành công Q1 còn được ông K trả thêm 700.000 đồng. Tổng cộng tiền lương và thưởng của Q1 đã nhận là 67.000.000 đồng.

Các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn S4, Nguyễn Văn H19, Hoàng Văn B2, Hoàng Lâm H20, Vũ Đình T26 khai diễn biến nội dung sự việc, phù hợp với lời khai của Vũ Văn Q1.

* Tàu VR-0806732 (LA.044.88) do Nguyễn Văn T40 làm thuyền trưởng:

Tại thời điểm kiểm tra, phương tiện VR-0806732 (không có số hiệu hành chính) do Nguyễn Văn T40 làm thuyền trưởng có hành vi khai thác cát tại biển C, huyện C, Nguyễn Văn T40 không xuất trình được giấy phép khai thác khoáng sản và hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện. Khi lập biên bản tạm giữ phương tiện và đo đạc số cát tạm giữ là 998,41m^3 cát; kết quả định giá 126.465.599 đồng; đồng thời, tạm giữ 01 máy định vị hiệu "HAI YANG".

Khi kiểm tra, trên tàu ngoài Nguyễn Văn T40 còn có các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn B3, Nguyễn Văn T27, Nguyễn Văn T28, Cao Văn H21, Nguyễn Văn T29.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T40 khai nhận thực hiện khai thác cát tại biển Cồn Ngựa theo chỉ đạo điều hành của Trương Văn C. Khoảng 18 giờ ngày 05/5/2022, T40 điều khiển tàu VR-0806732 (LA.044.88) cùng các thuyền viên di chuyển đến biển Cồn Ngựa để hút cát biển theo chỉ đạo của C, khoảng 00 giờ 45 phút ngày 06/5/2022, thì bị kiểm tra, lập biên bản tạm giữ. Tiệp bắt đầu tham gia khai thác cát tại biển Cồn Ngựa do C chỉ đạo thông qua nhóm Zalo từ tháng 03/2022 đến ngày 06/05/2022, khai thác được 08 chuyến, với số lượng cát mỗi chuyến khoảng 900m^3. Tiệp được chủ tàu là Đỗ Văn K thuê làm thuyền trưởng với mức lương là 15.000.000đ/tháng; mỗi chuyến đi hút cát thành công T40 được K trả thêm 500.000 đồng. Tiệp đã nhận tiền lương 03 tháng đi hút cát là 45.000.000 đồng, chưa nhận thưởng.

Các thuyền viên gồm: Nguyễn Văn B3, Nguyễn Văn T27, Nguyễn Văn T28, Cao Văn H21, Nguyễn Văn T29 khai nội dung sự việc phù hợp với lời khai của Nguyễn Văn T40.

1.2.5. Tàu HP-3976 do Nguyễn Văn T15 làm thuyền trưởng, chủ tàu là Đặng Vũ H15:

Tại thời điểm kiểm tra, phương tiện HP-3976 do Nguyễn Văn T15 làm thuyền trưởng đang khai thác cát tại biển C, huyện C. Nguyễn Văn T15 không xuất trình được giấy phép khai thác khoáng sản và hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc số cát trên phương tiện. Khi lập biên bản tạm giữ phương tiện và đo đạc số cát trên tàu là 574,56m^3; kết quả định giá 72.777.791 đồng. Khi kiểm tra, trên tàu ngoài Nguyễn Văn T15 còn có các thuyền viên gồm: Nguyễn Ngọc L7, Trần Văn Q4, Phan Văn H22, Bùi Văn Đ3.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T15 khai nhận thực hiện khai thác cát tại biển Cồn Ngựa theo chỉ đạo điều hành của Trương Văn C. Khoảng 18 giờ ngày 05/5/2022, T15 điều khiển tàu HP-3976 cùng các thuyền viên di chuyển đến biển Cồn Ngựa hút cát theo chỉ đạo của C, đến 00 giờ 30 ngày 06/05/2022, thì bị kiểm tra, lập biên bản. T15 bắt đầu tham gia khai thác cát do C chỉ đạo thông qua nhóm Zalo từ tháng 03/2022 đến ngày 06/05/2022, khai thác được khoảng 19 chuyến, với số lượng cát mỗi chuyến từ 500m^3 đến 600m^3 cát. T15 được chủ tàu là Đặng Vũ H15 thuê làm thuyền trưởng với mức lương là 12.000.000đồng/tháng; mỗi chuyến đi hút cát thành công T15 được H15 trả

thêm 300.000 đồng, sau này tăng lên là 400.000 đồng. Tổng cộng tiền lương, tiền thưởng T15 đã nhận được là 44.400.000 đồng.

Các thuyền viên gồm: Nguyễn Ngọc L7, Trần Văn Q4, Phan Văn H22 và Bùi Văn Đ3 khai nội dung sự việc phù hợp với lời khai của Nguyễn Văn T15.

1.3. Nhóm các chủ tàu

1.3.1. Chủ tàu HD-3326 là Trương Thị Minh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2029/ĐK ngày 15/8/2018 do Sở Giao thông vận tải tỉnh H cấp, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa số 00969/18V34 ngày 08/8/2018 của Chi Cục đăng kiểm H27 (đã hết hạn vào ngày 28/5/2019), tàu có công dụng chở hàng khô. Trương Thị M2 mua tàu HD-3326 vào năm 2017, hết hạn đăng kiểm vào 2019. Tháng 02/2022, M2 thỏa thuận giao tàu cho Trương Văn C đưa vào miền N để cho thuê khai thác, khoảng tháng 3/2022 việc kinh doanh không hiệu quả C bàn bạc với M2 sử dụng tàu này để hút cát, đồng ý theo nội dung bàn bạc, Minh chịu chi phí hoán cải, lắp đặt thiết bị bơm hút cát trên tàu HD-3326 và cho C thuê sử dụng đi khai thác cát với giá 250.000.000 đồng/tháng; toàn bộ chi phí thuê nhân công, tiền ăn, tiền dầu, chi phí sửa chữa tàu do M2 chi trả, việc thỏa thuận không có ký hợp đồng. Từ khoảng cuối tháng 04/2022 đến khi bị kiểm tra vào ngày 06/05/2022, tàu HD-3326 do Phan Văn Đ1 làm thuyền trưởng hút được 818,10m^3 với kết quả định giá 103.626.273 đồng.

Kết quả làm việc và đối chiếu dòng tiền chuyển khoản giữa Trương Thị M2 và Trương Văn C, xác định, ngày 10/4/2022, Trương Văn C chuyển số tiền 413.686.000 đồng vào tài khoản cá nhân của bà M2 với nội dung "Tt hd-3326 va hd-2310 thang 4". C khai số tiền tạm ứng thanh toán thuê tàu HD-3326 cho bà M2 là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, M2 không xác nhận là đã nhận tiền cho thuê tàu HD-3326 từ C vì chưa đến hạn xác nhận công nợ tiền thuê.

1.3.2. Chủ tàu HD-6656 và HD-2455 do Trương Văn H2 là người quản lý cho thuê tàu

Vũ Thị L2, Giám đốc Công ty TNHH MTV K3, trụ sở tại tỉnh Hải Dương, là pháp nhân sở hữu 02 tàu hút theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông Vận tải tỉnh H cấp. Hai tàu này còn hạn đăng kiểm với công dụng tàu hút nhưng chỉ được hoạt động hút cát tại Thành phố Hải Phòng (Theo Giấy chứng nhận số 01021/21V34 ngày 30/7/2021 cấp cho tàu HD-2455 và Giấy chứng nhận số 00887/21V34 ngày 20/7/2021 cấp cho tàu HD-6656). Vũ Thị L2 giao cho chồng là Trương Văn H2 quản lý sử dụng, toàn quyền quyết định việc kinh doanh thu lợi nhuận.

Thông qua Trương Văn T giới thiệu, bàn bạc thì Trương Văn H2 đã giao 02 tàu hút này cho Trương Văn C đi khai thác cát tại khu vực miền N. H2 giao cho em ruột Trương Văn H13 vừa làm thuyền trưởng tàu HD-6656, vừa nhận

tiền cho thuê tàu từ Chinh, quản lý trông coi hoạt động sửa chữa máy móc và chi tiêu sinh hoạt đối với hai con tàu này.

Trương Văn H13 đã nhận tiền cho thuê tàu từ Trương Văn C thông qua tài khoản cá nhân, sau khi trừ các chi phí mà H2 giao quản lý, H13 đã chuyển khoản số tiền 800.000.000 đồng còn lại vào tài khoản của Trương Văn H2. Trương Văn H2 chưa xác định được số tiền hưởng lợi do chưa chốt số liệu công nợ cho thuê tàu với T và C.

Ngày 06/05/2022, khi bị lập biên bản kiểm tra, xác định số cát khai thác trái phép tại biển Cồn Ngựa, trên tàu HD-2455 và HD-6656 là 1.595,95m^3 với kết quả định giá là 128.262.950 đồng; cùng số cát khai thác theo sổ ghi chép là 34.415m3; tổng cộng số cát đã khai thác được là 36.010,95m^3, giá trị tương đương là 4.561.399.003,65 đồng.

1.3.3. Chủ tàu HD-2535 và HD-2328 do Vũ Ngọc H4 là người quản lý cho thuê tàu

Vũ Ngọc Q2, Giám đốc Công ty TNHH MTV K3, địa chỉ xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương là pháp nhân sở hữu 02 tàu hút theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông Vận tải tỉnh H cấp. Hai tàu này còn hạn đăng kiểm với công dụng tàu hút nhưng chỉ được hoạt động hút cát tại thành phố Hải Phòng (Theo Giấy chứng nhận số 00426/22V34 ngày 28/3/2022 cấp cho tàu HD-2535 và Giấy chứng nhận số 00427/22V34 ngày 28/3/2022 cấp cho tàu HD-2328).

Vũ Ngọc Q2 giao cho con trai tên Vũ Ngọc H4 quản lý sử dụng 02 tàu hút này, toàn quyền quyết định việc kinh doanh thu lợi nhuận. Khoảng tháng 04/2022, thông qua giới thiệu, bàn bạc với Trương Văn T, H4 đã giao 02 tàu hút trên cho Trương Văn C thuê đi hút cát tại miền N, tiền lương thuyền viên, chi phí ăn uống, xăng dầu, sửa chữa do H4 trả.

Qua đối chiếu tài khoản ngân hàng của Trương Văn C và Vũ Thị H23 (vợ của Vũ Ngọc H4) đã xác định H23 nhận số tiền 1.430.600.000 đồng qua tài khoản, trả tiền cho thuê đối với 02 con tàu trên. H4 khai sau khi trừ hết chi phí, số tiền hưởng lợi từ việc cho thuê tàu HD-2535 và HD-2328 là 80.000.000 đồng.

Ngày 06/05/2022, khi kiểm tra, lập biên bản ghi nhận số cát khai thác tại biển C, trên tàu HD-2535 và HD-2338 là 2.205,11m3 với kết quả định giá là 279.314.668 đồng; cùng số cát khai thác theo sổ ghi chép là 33.570m^3; tổng cộng số cát đã khai thác được là 35.775,11m^3, giá trị tương đương là 4.531.525.858,37 đồng.

1.3.4. Chủ tàu hút ĐN-1033 và VR-0806732 (LA-044.88) là Đỗ Văn K:

Đỗ Văn K, Giám đốc Công ty TNHH MTV K3, địa chỉ 38/2HV, Khu phố A, phường L, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai là chủ sở hữu hai tàu trên. Tàu ĐN-1033 là tàu hút đã hết hạn đăng kiểm, còn tàu VR-0806732 có số đăng ký hành chính là LA-044.88 có công dụng là tàu chở hàng khô đã được hoán cải thành tàu hút nhưng không đăng ký hoán cải và đăng kiểm.

Vào tháng 3/2022, K cho Trương Văn T, Trương Văn C thuê 03 tàu ĐN-1033, VR-0806732 (LA-044.88) và ĐN-1079 đi hút cát, tiền lương thuyền viên, chi phí ăn uống, xăng dầu, sửa chữa do K trả. Riêng tàu ĐN-1079, ngày 06/5/2022 không bị kiểm tra và tạm giữ.

Qua đối chiếu tài khoản giữa Đỗ Văn K và Trương Văn C, thể hiện từ ngày 04/01/2022 đến 05/5/2022, K đã được Trương Văn C chuyển khoản thanh toán số tiền 7.827.948.000 đồng, trong đó tiền thuê đối với 02 con tàu ĐN-1033; VR-0806732 là 4.696.768.800 đồng. K khai sau khi trừ chi phí, thì tiền hưởng lợi từ việc cho thuê 02 con tàu ĐN-1033; VR-0806732 là 600.000.000 đồng.

Ngày 06/05/2022, khi kiểm tra, lập biên bản ghi nhận số cát khai thác tại biển Cồn Ngựa, trên tàu ĐN-1033 và VR-0806732 là 1.436,65m^3 với kết quả định giá 181.976.146 đồng.

1.3.5. Chủ tàu hút HP-3976 là Đặng Vũ Hằng

Nguyễn Đình Kiên, Giám đốc Công ty TNHH Đ7, 20 L, phường M, quận N, thành phố Hải Phòng là chủ phương tiện theo Giấy chứng nhận do Sở Giao thông Vận tải thành phố H cấp. Tàu có công dụng tàu hút, đã hết hạn đăng kiểm. Ngày 08/10/2020, ông K2 bán tàu này cho Đặng Vũ H15 với giá 05 tỷ đồng.

Từ tháng 02/2022 đến tháng 5/2022, Đặng Vũ H15 giao tàu hút trên cho Trương Văn C thuê để khai thác cát, tiền lương thuyền viên, chi phí ăn uống, xăng dầu, sửa chữa do H15 trả. H15 thuê Nguyễn Văn T15 làm thuyền trưởng.

Qua đối chiếu tài khoản ngân hàng giữa Trương Văn C và Đặng Vũ H15, thể hiện từ ngày 02/3/2022 đến ngày 04/5/2022, C chuyển cho Hằng số tiền 1.073.000.000 đồng để tạm ứng thanh toán tiền thuê tàu. H15 khai sau khi trừ chi phí, số tiền hưởng lợi từ việc cho thuê tàu HP-3976 là 100.000.000 đồng.

Ngày 06/05/2022, khi kiểm tra, lập biên bản ghi nhận số cát khai thác tại biển C, trên tàu HP-3976 do T15 làm thuyền trưởng là 574,56m^3 với kết quả định giá 72.777.791 đồng.

1.3.6. Chủ tàu HD-6639 là Vũ Văn Thủy

Vũ Văn Thủy, Giám đốc Công ty TNHH MTV K3, địa chỉ Thôn N, xã M, Thị xã K, tỉnh Hải Dương là pháp nhân sở hữu tàu. Tàu này còn hạn đăng kiểm với công dụng tàu hút nhưng chỉ được hoạt động hút cát tại thành phố Hải Phòng. Khoảng đầu tháng 3/2022, T31 cho Trương Văn T thuê. Vào lúc 12 giờ 00, ngày 06/05/2022, Thủy Đ4 II lập biên bản kiểm tra đối với phương tiện HD-6639 do Vũ Văn T32 làm thuyền trưởng về hành vi điều khiển phương tiện không có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn tại Sông C, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Tại thời điểm kiểm tra, trên tàu có thiết bị bơm hút cát nhưng không có cát trên tàu. Tổ công tác lập biên bản tạm giữ phương tiện. Kết quả điều tra không xác định được số lượng cát tàu này đã khai thác được vào rạng sáng ngày 06/5/2022, do đó không đủ căn cứ để xem xét trong vụ án.

1.3.7. Võ Thanh T14 mua và bán số cát do Trương Văn C khai thác trái phép

Thông qua bạn bè xã hội trong giới mua bán cát san lấp nên T14 biết được Trương Văn C có nguồn cát cung cấp, mua bán. Đầu năm 2022, T14 được C giới thiệu Vũ Ngọc Đại để liên lạc, trao đổi việc mua cát. Qua tìm hiểu, T14 biết Đ là người quản lý việc mua bán cát cho C. Tháng 02/2022, T14 gặp Đại để hỏi mua cát san lấp, khi nào cần mua cát để bán lại, thì T14 sẽ liên hệ với Đại để mua hoặc khi nào có cát thì Đ báo T14 hẹn thời gian, địa điểm để T14 điều sà lan đến nhận cát. T14 bắt đầu mua cát của Đại từ tháng 3/2022 đến đầu tháng 5/2022. Thời gian Đ báo T14 nhận cát thường vào lúc 02 giờ sáng, khu vực ngã ba sông V, nhận bằng hình thức bơm sang mạn. Thời gian bơm cát sang mạn mỗi tàu khoảng 02 tiếng. Việc giao nhận, sang mạn cát thường phải kết thúc trước 06 giờ sáng cùng ngày. T14 thuê 07 sà lan gồm: LA-050.79; LA-050.58; LA-072.72; LA-053.99; LA-068.46; LA-080.93; LA-056.27 (trong đó có 03 chiếc đang bị tạm giữ ngày 06/5/2022) để vận chuyển cát tiêu thụ nhiều nơi khác. Việc mua bán cát T14 không được cơ quan chức năng cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, mua bán, cũng không khai báo thuế.

Tuy nhiên, qua kiểm tra tài khoản giữa Võ Thanh T14 và Vũ Ngọc Đ không phát hiện có dòng tiền thanh toán nhau. Nhưng qua kết quả làm việc và đối chiếu dòng tiền chuyển khoản giữa Võ Thanh T14, Trần Thị Mai L8 (vợ T14) và Trương Văn C, Nguyễn Thị C3 từ ngày 10/02/2022 đến ngày 04/5/2022, Võ Thanh T14 và L8 có chuyển cho Trương Văn C và Nguyễn Thị C3 (tài khoản do C quản lý, sử dụng) phát sinh 55 giao dịch với tổng số tiền 34.092.414.000 đồng. T14 khai nhận trong đó có 13 giao dịch chuyển tiền bán cát giùm cho C với số tiền 13.102.414.000 đồng, số tiền còn lại 20.990.000.000 đồng là tiền T14 chuyển cho Trương Văn C mượn (dưới hình thức chuyển khoản) và C trả lại cho T14 bằng tiền mặt.

Kết quả điều tra xác định, số cát Võ Thanh T14 đã mua từ Đ và C thể hiện qua sổ ghi chép của tàu HD-6656 và HD-2838 là 67.986m^3 (có sự xác nhận của Đ), giá trị tương đương 8.611.582.662 đồng.

Từ việc thu giữ sổ ghi chép tại bãi cát N, thể hiện từ tháng 02/2022 đến ngày 05/5/2022, T14 đã bán cho Huỳnh Ngọc T12 57 chuyến với 53.980m^3 cát. Về nguồn gốc số cát trên, T14 khai nhận là có 07 lần mua của Vũ Ngọc Đ với số lượng 6.340 m^3 với giá 90.000 đồng/m^3 x 6.340m^3 thành tiền 570.600.000 đồng. T14 khai đã thanh toán cho Đ bằng tiền mặt 07 chuyến này là 570.600.000 đồng. T14 bán lại cho Huỳnh Ngọc T12 thu lợi được 190.200.000 đồng, trừ chi phí T14 được lợi nhuận 20.000.000 đồng. Đối với 50 chuyến cát còn lại, T14 khai nhận mua cát tại các tỉnh Đồng Tháp, Long An và bán cho T12 thu về số tiền lời là 470.640.000 đồng, sau khi trừ chi phí như tài công, thuê sà lan, tiền đổ dầu thì T14 hưởng lợi khoảng 2.000 đồng/m^3 tương đương số tiền 95.280.000 đồng. Tổng số tiền T14 hưởng lợi từ việc mua bán 57 chuyến cát là 105.280.000 đồng. Võ Thanh T14 đã được đại diện gia đình nộp số tiền 105.280.000 đồng khắc phục hậu quả.

2. Về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có:

Huỳnh Ngọc T12 thuê bãi cát tại địa chỉ Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An để kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, trong đó có mua bán cát. Việc kinh doanh vật liệu xây dựng có đăng ký hộ kinh doanh, nhưng hoạt động mua bán cát T12 không được cơ quan chức năng cấp giấy phép kinh doanh mua bán cát, việc mua bán không kèm theo chứng từ chứng minh nguồn gốc, không khai báo thuế với cơ quan chức năng.

Huỳnh Ngọc T12 khai: Khoảng đầu năm 2022, T12 quen biết Võ Thanh T14 bán cát san lấp nên trao đổi, thỏa thuận: Nếu T14 có nguồn cát thì bán cho T12, giá mua bán tính theo chuyến. Từ ngày 12/02/2022 đến 05/5/2022, T12 mua của T14 57 chuyến, số lượng 53.980m^3 (trong đó có 3.374,85m^3 cát đang bị tạm giữ), với tổng số tiền 5.153.005.000 đồng. T12 đã thanh toán cho T14 được 4.634.605.000 đồng (bằng tiền mặt và chuyển khoản); hiện tại T12 còn nợ T14 số tiền 318.400.000 đồng. Trong đó, T12 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 070005166231 mở tại Ngân hàng S5 chuyển trả tiền mua cát cho Võ Thanh T14 với tổng số tiền 2.304.330.000 đồng (qua đối chiếu sao kê tài khoản Ngân hàng giữa T14 và T12 trùng khớp số tiền chuyển như trên). Số tiền còn lại, T12 nhờ người khác chuyển tiền cho T14 hoặc trả tiền mặt.

Đối với 07 chuyến cát mà T14 khai mua của Vũ Ngọc Đ với số lượng 6.340m^3 sau đó bán lại cho T12, Huỳnh Ngọc T12 khai: Số cát này T12 mua lại của T14 với giá 120.000 đồng/1m^3, T12 đã bán ra 4.710m^3 cát (05 chuyến từ ngày 04/04/2022 đến ngày 24/04/2022) với giá 138.000 đồng/m^3, thu về số tiền khoảng 673.440.000 đồng, sau khi trừ chi phí phà bơm, nhân công, dầu nhớt, thuê mặt bằng thì T12 hưởng lợi số tiền khoảng 1.800 đồng/m^3, tương đương số tiền khoảng 8.478.000 đồng. Đối với 02 chuyến ngày 03/05/2022 và 04/05/2022, T12 chưa bán được thì bị tạm giữ chung với 3.374,85m^3 cát.

Huỳnh Ngọc T12 khai việc mua bán 53.980m^3 cát từ T14, T12 được hưởng lợi số tiền 91.098.270 đồng và đã nộp lại số tiền hưởng lợi này vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra.

3. Nhóm bị cáo có hành vi rửa tiền:

Trong thời gian thực hiện hành vi phạm tội, Trương Văn C và vợ là Nguyễn Thị C3 cùng chung sống tại nhà ở xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. C sử dụng tài khoản số 050092678651 tên Trương Văn C và số tài khoản 050045002060 tên Nguyễn Thị C3 cùng mở tại Ngân hàng S5 để giao dịch mua bán, nhận tiền bán cát khai thác trái phép và thanh toán tiền thuê tàu.

Tối ngày 05/05/2022, C chỉ đạo nhóm thuyền trưởng điều khiển tàu đến khu vực C để khai thác cát trái phép; đến rạng sáng ngày 06/05/2022, nhận được thông tin các tàu bị cơ quan chức năng kiểm tra, do lo sợ bị phát hiện liên quan đến sự việc nên C đã thực hiện việc dịch chuyển tiền trong tài khoản cá nhân có nguồn gốc phạm tội. Cụ thể: thời điểm này, tài khoản của C đang có số dư 2.936.163.872 đồng, từ 07:22:57 đến 07:28:39, C sử dụng dịch vụ internet

banking thực hiện 07 giao dịch chuyển khoản với tổng số tiền 2,9 tỷ đồng đến tài khoản của Nguyễn Thị C3.

Lúc này ngày 05/5/2022 tài khoản của Nguyễn Thị C3 đang có số dư 3.566.992.005 đồng, từ 07:22:57 đến 07:28:39 ngày 06/05/2022 tài khoản Chăm tiếp nhận tiền từ tài khoản C chuyển đến 2,9 tỷ đồng, tổng cộng số dư tài khoản có 6.466.992.005 đồng.

Thực hiện yêu cầu của Trương Văn C, sáng ngày 06/5/2022, C, C3 và Bùi Văn B (cháu gọi C là cậu ruột, cùng sống tại xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang) đến ngân hàng để giao dịch nhằm dịch chuyển toàn bộ số tiền có nguồn gốc từ hành vi phạm tội từ tài khoản của Nguyễn Thị C3 sang tài khoản khác để che giấu tránh sự phát hiện, thu giữ của cơ quan chức năng. Cụ thể: tại Phòng G, Ngân hàng S5, tỉnh Tiền Giang, từ 10:02:31 sáng ngày 06/05/2022, Nguyễn Thị C3 lập giao dịch rút tiền mặt từ tài khoản 050045002060 của C3 số tiền 6.401.100.000 đồng, lập thủ tục giao cho Bùi Văn B nộp tiền mặt vào tài khoản số 109873206122 mở tại Ngân hàng V3 của Bản số tiền 6,3 tỷ đồng. Đồng thời, cùng ngày 06/05/2022, Trương Văn C đưa 03 tỷ đồng tiền mặt và B dùng 10 triệu đồng tiền cá nhân để giao dịch nộp tổng số tiền 3.010.000.000 đồng vào tài khoản số 109873206122 đứng tên Bùi Văn B mở tại Ngân hàng V3, nơi thực hiện giao dịch là Phòng G, Ngân hàng V3, tỉnh Tiền Giang.

Cùng ngày, B thực hiện dịch vụ Internet banking chuyển 10 triệu đồng tiền cá nhân vào tài khoản của vợ B, chi trả việc gia đình.

Từ ngày 07/5/2022 về sau, theo chỉ đạo của Trương Văn C, Nguyễn Thị C3, B sử dụng tài khoản này giao dịch chuyển khoản, nộp tiền theo yêu cầu cụ thể:

Bùi Văn B chuyển tiền chi trả việc thuê tàu (đến các chủ tàu) với số tiền khoảng 02 tỷ đồng vào ngày 07/05/2022 bằng nhiều giao dịch có ghi nội dung thanh toán ký hiệu tàu theo nội dung thông tin do C cung cấp; ngày 09/05/2022, Bùi Văn B chuyển số tiền 03 tỷ đồng vào tài khoản số 101864711888 mở tại Ngân hàng V3 tên Trương Văn T (kết quả điều tra số tiền này được Trương Văn C, Trương Văn T sử dụng để đưa hối lộ liên quan trong vụ án).

Đến ngày 26/05/2022, Trương Văn T chuyển vào tài khoản của Bùi Văn B số tiền 1,2 tỷ đồng (hoàn trả lại tiền cho C).

Sau khi biết thông tin Trương Văn C bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H khởi tố bắt tạm giam về tội "Vi phạm các quy định về khai thác tài nguyên", ngày 30/5/2022 và ngày 31/5/2022, Bùi Văn B rút tiền mặt số tiền còn trong tài khoản là 5,8 tỷ đồng, để tránh bị phát hiện và sau đó đưa số tiền mặt 5.500.090.000 đồng giao lại cho Nguyễn Thị C3.

Trương Văn C, Bùi Văn B và Nguyễn Thị C3 khai nhận có sự việc rút tiền, chuyển tiền như nội dung diễn biến trên, số tiền 5.500.090.000 đồng nhận từ Bùi Văn B, C3 khai đã sử dụng hết số tiền 5.000.090.000 đồng, còn lại

500.000.000 đồng C3 đã tự nguyện giao nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra.

4. Nhóm bị cáo có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

Vào khoảng tháng 05/2022, sau khi sự việc nhóm tàu hút khai thác cát tại biển C, Thành phố Hồ Chí Minh bị bắt thì Trương Văn T có thông báo cho chủ tàu biết và yêu cầu chủ tàu ký vào giấy ủy quyền lùi ngày, được đánh máy sẵn thời gian, nội dung để T đại diện đứng ra giải quyết theo đề nghị của Trương Văn C. Trương Văn T liên hệ Bùi Văn S1, Phó Bí thư thường trực Đảng ủy và Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (chồng của Trương Thị M2, chủ tàu HD-3326) đứng ra nhờ Phạm Thị H5, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương ký xác nhận vào các giấy ủy quyền cho T để làm việc với cơ quan chức năng. Bùi Văn S1 cùng T đến Ủy ban nhân dân xã M để gặp Phạm Thị H5 (khi đó đã hết giờ làm việc hành chính), Bùi Văn S1 nhờ H5 ký xác nhận giúp T vào các giấy ủy quyền thì được H5 đồng ý và sau khi ký xác nhận, đóng dấu xong H5 đưa lại cho T. Thời điểm Song nhờ và H5 ký xác nhận giấy ủy quyền tại Ủy ban nhân dân xã M không có mặt của các cá nhân đứng tên bên ủy quyền, ngày H5 xác nhận cũng được lùi ngày lại không đúng ngày H5 ký xác nhận. Sau đó, Trương Văn T sử dụng 06 giấy ủy quyền có ký xác nhận của H5 cung cấp cho Cục C13, Bộ C12 nhằm giải quyết việc tàu hút bị bắt ngày 06/05/2022 tại biển C, huyện C.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương được biết 06 giấy ủy quyền chủ tàu giao cho Trương Văn T sử dụng 09 tàu hút do bà Phạm Thị H5, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M ký xác nhận vào thời điểm tháng 5/2022, không phải vào ngày 02/3/2022 như thể hiện trên giấy ủy quyền. Việc xác nhận giấy ủy quyền là sai quy trình, không được vào sổ theo dõi đúng quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về "Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch".

Bùi Văn S1 thừa nhận sau khi biết sự việc nhóm tàu hút khai thác cát tại biển C, Thành phố Hồ Chí Minh bị bắt giữ tàu thì Trương Văn C, Trương Văn T báo cho Trương Thị M2 (vợ ông S1, chủ tàu HD-3326) biết vì là một trong các chủ tàu. T có nhờ S1 ký các giấy ủy quyền cho T để làm việc với Cơ quan chức năng nhằm mục đích xem xét xử lý hành chính và xin thả tàu; nên S1 đến nhà ông Bùi Văn P (anh trai của Bùi Văn C1) khi đó có mặt của T, Bùi Văn C1 và các chủ tàu quê ở xã M để ký tên vào giấy ủy quyền. Sau đó, S1 cùng T đến Ủy ban nhân dân xã M để gặp Phạm Thị H5 – Phó Chủ tịch xã (khi đó đã hết giờ làm việc hành chính), S1 nhờ H5 ký xác nhận vào các giấy ủy quyền giúp T thì H5 đồng ý, khi ký xong H5 đưa lại cho T. Khi H5 ký giấy ủy quyền tại Ủy ban nhân dân xã M thực tế không có mặt của các cá nhân đứng tên bên ủy quyền và thời gian xác lập giấy ủy quyền cũng không đúng. T không hứa hẹn chi lợi ích cho S1, S1 thực hiện vì trong nhóm tàu bị bắt giữ có tàu của gia đình.

Các chủ tàu Vũ Thị L2 (vợ của Trương Văn H2); Vũ Ngọc Q2 (cha ruột Vũ Ngọc H4); Vũ Văn T31 thừa nhận có ký vào các giấy ủy quyền cho Trương Văn T để giải quyết 09 tàu hút bị bắt với lý do cho T thuê tàu, việc ký giấy ủy quyền lùi ngày để phù hợp với thỏa thuận giao tàu trước đó. Đối với Đỗ Văn K; Đặng Vũ H15; Trương Thị M2 không có ký giấy ủy quyền mà có người ký thay (hiện không cá nhân nào khai nhận là người ký thay). Tuy nhiên, các chủ tàu không có tham gia vào việc bàn bạc và chi tiền để lo lót, xin thả tàu.

Phạm Thị H5, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M thừa nhận chữ ký tên và mộc dấu trên 06 giấy ủy quyền là do bà H5 ký và mộc dấu là của Ủy ban nhân dân xã M, nội dung 06 chủ tàu ủy quyền cho Trương Văn T sử dụng 09 tàu hút cát, thời điểm ủy quyền ngày 02/3/2022; không đúng thực tế được ký xác nhận vào tháng 5/2022, không đúng về hình thức văn bản, khi chứng thực không có mặt của các cá nhân ủy quyền (chủ tàu), không lưu hồ sơ liên quan đến nội dung ủy quyền. Việc xác nhận ủy quyền này sai quy trình, không được vào sổ theo dõi đúng quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về "Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch". Nhưng do cả nể Song làm cùng cơ quan, chính quyền tại xã M nên H5 ký xác nhận không đúng quy định, không hưởng lợi cá nhân.

5. Nhóm bị cáo có hành vi đưa hối lộ, môi giới hối lộ, lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Sau khi các tàu bơm hút cát trái phép nêu trên bị T31 Đoàn II, Cục C13, Bộ C12 bắt giữ vào ngày 06/05/2022 tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì Trương Văn C trao đổi với Trương Văn T tìm người có khả năng, giải quyết lo lót để các tàu này chỉ bị xử phạt hành chính, không bị tịch thu tàu, Trương Văn T liên hệ nhờ Bùi Văn C1 giúp như nội dung đã trao đổi với C thì được C1 đồng ý. Thông qua giới thiệu của Trần Nam T33 (hiện công tác tại Đội 2, Phòng 8, Cục C13, Bộ C12), Bùi Văn C1 liên hệ với Trịnh Văn H6 (là Cán bộ Phòng 8, Cục H26, Bộ C12) đang làm việc ở Bộ C12 có nhiều mối quan hệ quen biết nên để có thể xử lý được nội dung mà C1 và T mong muốn. Khi Bùi Văn C1 liên hệ trao đổi, H6 đồng ý, báo có thể xử lý được và cần phải "lo lót" số tiền 03 tỷ đồng. Bùi Văn C1 trao đổi lại với Trương Văn T thì T đồng ý và điện thoại báo cho Trương Văn C biết; Trương Văn C đồng ý chi số tiền 03 tỷ đồng và chỉ đạo Bùi Văn B (là cháu ruột của Trương Văn C) dùng tài khoản của B chuyển số tiền 03 tỷ đồng bằng 07 giao dịch (từ 11:02:37 đến 11:08:43 ngày 09/05/2022) cho Trương Văn T.

Ngày 09/5/2022, Trương Văn T chuyển vào tài khoản của Bùi Văn C1 số tiền 500.000.000 đồng (02 giao dịch: từ 11:07:12 đến 14:08:10). Cùng ngày, Bùi Văn C1 chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của Trịnh Văn H6 mở tại Ngân hàng M11; 100.000.000 đồng còn lại, Bùi Văn C1 giữ. Ngày 10/5/2022, Bùi Văn C1 cùng Trương Văn T đến Hà Nội để gặp Trịnh Văn H6. Trên đường đi, Trương Văn T tiếp tục chuyển vào tài khoản của Bùi Văn C1 300 triệu đồng để chi lo lót khi cần thiết. Trịnh Văn H6 hẹn Bùi Văn C1 và

Trương Văn T gặp H6 tại quán B4 tại quận C, Thành phố Hà Nội; H6 giới thiệu người tên Nguyễn Trường P1 chở Bùi Văn C1 cùng Trương Văn T đến trụ sở Cục C15 gặp ông Nguyễn Cao C8 (là Phó Trưởng Phòng 10, Cục C15, đang thụ lý giải quyết vụ việc của Trương Văn C) tại phòng làm việc. Trương Văn T, Bùi Văn C1 vào làm việc với Nguyễn Cao C8 trình bày nội dung Trương Văn T có tàu bị bắt trong Thành phố Hồ Chí Minh và cho biết không trực tiếp làm mà chỉ thuê tàu và giao cho Trương Văn C không lập hợp đồng, giao kết bằng miệng. Sau đó, Nguyễn Trường P1 chở Bùi Văn C1 cùng Trương Văn T ra xe bến xe để đón xe về lại Hải Dương. Sau khi làm việc với Nguyễn Cao C8 về Hải Dương, Trương Văn T liên hệ với các chủ tàu bị giữ để lấy giấy ủy quyền và cho chủ tàu ký tên vào giấy ủy quyền nhưng ghi lùi ngày giao tàu 02/3/2022 với nội dung: 06 chủ tàu ủy quyền giao cho Trương Văn T (09 con tàu); (Bùi Văn C1 khai giấy ủy quyền do Trương Văn T tự làm theo hướng dẫn của Nguyễn Cao C8; Trương Văn T khai giấy ủy quyền do Bùi Văn C1 hướng dẫn T làm). Trương Văn T cùng Bùi Văn S1, Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy xã, kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (là chồng bà Trương Thị M2 - chủ tàu HD-3326) đến Ủy ban nhân dân xã M. Tại đây, Bùi Văn S1 nhờ Phạm Thị H5 – Phó Chủ tịch UBND xã M ký xác nhận, việc ủy quyền, đóng dấu và phát hành sai quy định.

Ngày 12/5/2023, Tổ Công tác của Cục C13 - Bộ C12 trong đó có Nguyễn Cao C8 đến xác minh và làm việc tại Công an xã M về nội dung 06 giấy ủy quyền. Cùng ngày, Trương Văn T tiếp tục chuyển cho Bùi Văn C1 số tiền 800.000.000 đồng. Tổng số tiền Trương Văn T chuyển cho Bùi Văn C1 từ ngày 09/5/2022 đến ngày 12/5/2022 là 1,6 tỷ đồng (Trương Văn T khai toàn bộ số tiền này là tiền để chi lo lót cho tàu hút bị kiểm tra, tạm giữ; Bùi Văn C1 khai chỉ có 800 triệu đồng là tiền để chi lo lót cho tàu hút bị kiểm tra, tạm giữ; còn 800 triệu đồng là tiền T cho C1 mượn cá nhân).

Ngày 24/5/2022, T41, Cục C13 - Bộ C12 chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H tiếp nhận, thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 26/5/2022, Trương Văn T chuyển số tiền 1,2 tỷ đồng còn vào tài khoản của Bùi Văn B (mục đích trả lại cho Trương Văn C), 200 triệu đồng còn lại T vẫn giữ trong tài khoản.

Ngày 27/5/2022, khi Trương Văn T và Trương Văn C bị Cơ quan điều tra bắt về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Ngày 03/6/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ra Quyết định tạm giữ đối với phương tiện, tang vật do T31 Đoàn II, Cục C13 Bộ C12 bàn giao.

Ngày 09/6/2022, Bùi Văn C1 chuyển cho Trịnh Văn H6 mượn số tiền 600 triệu đồng (Bùi Văn C1 khai đây không phải tiền lo lót phù hợp lời khai của H6). Sau khi C-T và những cá nhân liên quan bị bắt, Bùi Văn C1 đã chuyển trả cho Phạm Thị M1 (vợ của T) số tiền 400 triệu đồng. Từ ngày 16/7/2022 đến ngày 29/12/2022, Bùi Văn C1 đã được Trịnh Văn H6 chuyển trả lại số tiền 01 tỷ đồng (bao gồm 400 triệu tiền lo lót cho Trương Văn T giải phóng tàu không giải quyết được (bị xử lý) và 600 triệu đồng tiền vay mượn).

Trịnh Văn H6 không thừa nhận có việc hứa hẹn với Bùi Văn C1 về việc sẽ chi số tiền 03 tỷ đồng để H6 chi cho người có thẩm quyền, khả năng lo giúp các tàu của C - T bị tạm giữ không bị tịch thu và chỉ xử lý hành chính. Đối với số tiền 400 triệu đồng mà Bùi Văn C1 chuyển cho H6 là tiền C1 cho H6 vay mượn cá nhân.

6. Kết quả xác minh nguồn gốc phương tiện và hoạt động cụ thể của nhóm khai thác cát trái phép khác thực hiện

Nhóm tàu do Cao Văn H9 quản lý:

+ Tàu NĐ-3210 do Nguyễn Văn D3 (địa chỉ thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định) đứng tên chủ phương tiện theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải tỉnh N cấp. Nguyễn Văn D3 đã bán tàu NĐ-3210 cho Lâm Văn L9 vào năm 2019. Cao Văn H9 mua lại (nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng sang tên) và thuê thuyền trưởng cùng các thuyền viên Nguyễn Văn H10, Trần Văn L10, Đỗ Văn T34, Dương Văn Đ5 và Vũ Văn H24 khai thác cát biển trái phép tại khu vực biển C, huyện C, khối lượng cát khai thác bị giữ là 339,26m3; kết luận định giá khối lượng cát có trị giá là 42.973.046 đồng.

+ Tàu SG-8786 do Trần Văn H25 (địa chỉ P, Chung cư B P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) đứng tên chủ phương tiện theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải Thành phố H cấp. Trần Văn H25 cho Cao Văn H9 thuê từ tháng 4/2022 với giá 30 triệu đồng/tháng để chở hàng cho khách. Nhưng H9 đã cải tạo gắn thiết bị bơm hút cát trên tàu SG-8786; thuê và chỉ đạo 02 thuyền trưởng Nguyễn Văn T13 và Nguyễn Văn H10 cùng 09 thuyền viên để thực hiện việc khai thác cát trái phép trên hai tàu này, bán thu lợi cá nhân. Tại thời điểm kiểm tra, tạm giữ ghi nhận số cát trên 02 tàu của H9 là 572,84 m3; kết quả định giá 75.547.257,6 đồng.

Qua xác minh, ngày 08/11/2023, B5 có Văn bản số 2523 với nội dung: 03 thuyền viên tàu SG - 8786 do Cao Văn H9 thuê, quản lý gồm Nguyễn Văn C9; Trần Văn C10, Vũ Văn N6 là thuyền viên tàu SG - 8786 từng bị Biên phòng Bến Tre xử phạt VPHC về hành vi khai thác khoáng sản trái phép tại cửa biển B, tỉnh Bến Tre vào ngày 11/03/2022; hình thức phạt tiền 175 triệu đồng/người.

Đối với tàu của Trần Văn H11:

Tàu BV-1986 là sở hữu của ông Nguyễn Văn T35 (địa chỉ 5 Đường C, phường R, Thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) theo giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải tỉnh B cấp. Nguyễn Văn T35 khai có cho Trần Văn H11 thuê tàu BV-1986 từ ngày 01/4/2022 với giá thuê 30.000.000 đồng/tháng để vận chuyển hàng hóa là cát, đá và đã hết hạn đăng kiểm. Hoàn thuê tàu cùng 04 thuyền viên khai thác cát tại khu vực Cồn Ngựa ven biển thuộc huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh 02 lần. Tại thời điểm kiểm tra, tạm giữ ghi nhận số cát trên tàu BV-1986 là 265,36 m3; kết quả định giá 33.612.355,1 đồng.

Qua điều tra nhận thấy, các cá nhân này khai thác cát trái phép, độc lập với hành vi do nhóm Trương Văn C thực hiện, nên ngày 08/12/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H ban hành Quyết định tách hành vi sai phạm của các cá nhân này để xử lý riêng theo quy định.

7. Kết quả xác minh:

Ngày 23/5/2022, Cảng vụ Hàng Hải Thành phố H có văn bản số 435/CVHHTPHCM-PCHH xác định tọa độ, vị trí 12 phương tiện bị kiểm tra tại khu vực Vịnh G (C) có vị trí trong phạm vi vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Thành phố H. Hiện nay, tại khu vực nêu trên, Cảng vụ Thành phố H chưa nhận được hồ sơ dự án do Cơ quan có thẩm quyền chấp nhận hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực.

Ngày 31/8/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H có văn bản số 7332/STNMT-TNNKS trả lời xác minh việc cấp phép khai thác khoáng sản cho các phương tiện hoạt động khai thác cát trên biển C, huyện C. Theo đó, kể từ năm 2013 đến hết ngày 06/5/2022, Ủy ban nhân dân Thành phố không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố. Đồng thời, kể từ đầu năm 2022 đến hết ngày 06/5/2022, trên vùng biển C, huyện C không có dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch được Ủy ban nhân dân Thành phố cấp bản xác nhận khối lượng cát, sỏi thu hồi trong quá trình thực hiện dự án.

8. Kết quả trưng cầu giám định

Ngày 03/6/2022, Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng cấp thành phố có Kết luận định giá tài sản số 3546/KL-HĐĐGTS, kết luận thời điểm ngày 05/5/2022 giá 6.630,37m3 cát trên 09 tàu hút của C là 839.849.077 đồng; 572,84m3 cát trên 02 tàu của H9 là 72.559.924 đồng; 265,36m3 trên tàu của H11 là 33.612.355 đồng (giá 126.667 đồng/m3 cát).

Kết quả giám định của Công ty TNHH VinaControl Thành phố H về việc giám định khối lượng, chất lượng cát. Theo đó, Công ty TNHH VinaControl Thành phố H kết luận 6.630,37m3 cát tạm giữ trên 09 phương tiện tại thời điểm kiểm tra là "Khoáng sản cát dùng làm vật liệu xây dựng thông thường", "Có thể được dùng làm cát san lấp".

Kết quả trưng cầu giám định số cát bị tạm giữ 10.843,02 m3, ngày 17/4/2023, Phân viện Khoa học hình sự (C09B) tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ C12 có Kết luận giám định số 3206/KL-KTHS, kết luận "Tất cả các mẫu vật niêm phong gửi đi giám định đều là khoáng sản, là loại cát dùng để san lấp mặt bằng".

Ngày 22/8/2022, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố H ra Quyết định trưng cầu giám định số 338-04/PC01-Đ4 về việc trưng cầu Cục Đ8 giám định tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải đối với 16 phương tiện thủy nội địa đang tạm giữ. Ngày 14/9/2022, Cục Đ8 có Quyết định số 1257/QĐ-ĐKVN về việc thực hiện giám định số 338-04/PC01-Đ4 ngày 22/8/2022 của Cơ quan CSĐT

Công an Thành phố H. Ngày 24/02/2023, Cục Đ8 ban hành 16 Kết luận giám định theo Quyết định số 1257/QĐ-ĐKVN ngày 14/9/2022 của Cục Đ8 về việc thực hiện giám định tư pháp theo Quyết định Trưng cầu giám định số 338-04/PC01-Đ4 ngày 22/8/2022 của Cơ quan CSĐT Công an thành phố H đối với 16 phương tiện thủy nội địa tạm giữ. Kết luận:

+ Chưa đủ căn cứ để xác định Mẫu cần giám định và M8 so sánh là một đối với 12 phương tiện có số đăng ký: BV-1986; LA-05627; HD-2535; HD-2328; LA-08093; LA-06846; HD6656, HD-2455; SG-8786; ĐN-1033; HD-3326; HD-6639.

+ Không có căn cứ để xác định M8 cần giám định và M8 so sánh là một đối với 04 phương tiện có số đăng ký: ĐN-1039 (VR-08006732); HP-3976; NĐ-3210; SG-3720.

Ngày 27/12/2022; ngày 13/01/2023, Phòng K4 Công an Thành phố H lần lượt có các Kết luận giám định số 7104/KL-KTHS; 7106/KL-KTHS và 661/KL-KTHS đối với điện thoại thu giữ của Trương Văn C; Trương Văn T; Phan Văn Đ1; Nguyễn Bá N3; Trương Văn H14; Vũ Văn T32; Trương Văn H13; Vũ Văn Q1; Vũ Ngọc Q; Nguyễn Văn M6 và Nguyễn Văn T40. Kết luận:

Đã trích xuất 59 tập tin hình ảnh; 13 cuộc hội thoại trên ứng dụng zalo lưu trữ trong điện thoại di động cần giám định ký hiệu A (của Trương Văn C). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Tìm thấy 131 tập tin hình ảnh lưu trữ trong điện thoại di động cần giám định ký hiệu A (của Trương Văn T). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Đã trích xuất dữ liệu gồm: 402 tin nhắn tức thời (I), 25.774 tập tin hình ảnh trong điện thoại cần giám định ký hiệu A1 (của Phan Văn Đ1). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Đã trích xuất 38 tập tin hình ảnh trong thẻ nhớ kèm theo điện thoại cần giám định ký hiệu A2 (của Vũ Văn Q1). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Đã trích xuất dữ liệu gồm: 116 tin nhắn điện thoại, 256 tập tin hình ảnh trong điện thoại cần giám định ký kiệu A3 (của Trương Văn H13). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Đã trích xuất dữ liệu gồm 1.639 tin nhắn tức thời (instant M12), 380 tin nhắn zalo) cuộc trò chuyện Chats trong điện thoại cần giám định ký hiệu A6 (của Vũ Ngọc Q). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Đã trích xuất dữ liệu gồm 256 tin nhắn điện thoại, 2.796 (hai nghìn bảy trăm chín mươi sáu) tin nhắn zalo, 7.573 tập tin hình ảnh trong điện thoại cần giám định ký hiệu A8 (của Vũ Văn T32). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Đã trích xuất 03 tin nhắn trong sim 2 kèm theo trong điện thoại ký hiệu A9 (của Nguyễn Văn M6). Chi tiết trong thiết bị lưu trữ gửi đính kèm.

Không tiến hành trích xuất, phục hồi dữ liệu trong điện thoại cần giám định ký hiệu A2; A4; A5; A7; A9.

Ngày 22/3/2023, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số 1026/KL-KTHS, kết luận: Chữ ký "Đại" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A11 so với chữ ký đứng tên Vũ Ngọc Đ trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là do cùng một người ký ra. Ngày 29/5/2023, Phòng K4 Công an Thành phố H kết luận giám định chữ viết trên 02 quyển sổ là chữ viết của Phan Văn Đ1, Trương Văn H13 và Vũ Ngọc Q.

- Ngày 27/03/2023, Cơ quan điều tra có Quyết định trưng cầu Phòng K4 Công an thành phố giám định đối với 06 thiết bị định vị thu giữ trên tàu HD-3326; VR08006732; HD-2455; HD-6656; HD-2535; HD-2328. Ngày 30/5/2023, Phòng K4 có Kết luận giám định số 2846/KL-KTHS về việc trích xuất dữ liệu đối với 06 thiết bị định vị.

Ngày 11/01/2023, Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số 692/KL-KTHS về việc Trưng cầu giám định đối với 02 file ghi âm Bùi Văn C1. Kết luận:

Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 02 file âm thanh mẫu cần giám định.

Tiếng nói của người nam xưng là "anh" (ký hiệu "Cường" trong bản dịch nội dung) trong 02 file âm thanh mẫu cần giám định và tiếng nói của Bùi Văn C1 trong mẫu so sánh là của một người nói ra.

Nội dung trong 02 file âm thanh mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản ("Bản dịch nội dung" gồm 12 trang giấy A4). Có nội dung Bùi Văn C1 thừa nhận T có chuyển cho 1,6 tỷ; C1 chuyển cho "họ" 1,5 tỷ; Bùi Văn C1 có gặp mặt H6 cùng với Trương Văn T trên "Bộ" để lo việc, sau khi T bị bắt thì Bùi Văn C1 có nói đã trao đổi với "mấy bác kia cho" xong hồ sơ cho tại ngoại, xin cho T tội nhẹ xuống.

Ngày 12/01/2023, Phòng K4 Công an Thành phố H có Kết luận giám định số 430/KL-KTHS khôi phục và trích xuất các nội dung tin nhắn SMS, M9, zalo, cuộc gọi đến và đi, hình ảnh danh bạ trong điện thoại mẫu cần giám định đối với điện thoại của Bùi Văn C1, gồm: 704 địa chỉ liên lạc; 8 cuộc gọi; 855 tin nhắn SMS; 7961 tin nhắn zalo; 9846 tập tin hình ảnh.

Ngày 30/01/2023, Phòng K4 Công an Thành phố H có Kết luận giám định số 834/KL-KTHS khôi phục và trích xuất các nội dung tin nhắn SMS, M9, zalo, cuộc gọi đến và đi, hình ảnh danh bạ trong điện thoại mẫu cần giám định đối với điện thoại của Trịnh Văn H6, gồm: 136 cuộc gọi đến và đi; 589 tin nhắn SMS; 13.484 tin nhắn zalo; 19.979 tập tin hình ảnh.

Ngày 26/01/2024, Phòng K4 Công an Thành phố H có Kết luận giám định số 1331/KL-KTHS kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung "U.B.N.D XÃ MINH HÒA T.X KINH MÔN T.HẢI DƯƠNG" trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 (đã nêu ở mục II.1) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký tên Phạm Thị H5 trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký của Phạm Thị H5 trên tài liệu cần so sánh ký hiệu M8 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Ngọc Q2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Vĩ Ngọc Q5 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 (đã nêu tại mục II.2) có phải do một người ký ra hay không.

- Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký tên "Lan", chữ viết họ tên Vũ Thị L2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị L2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra hay không.

- Chữ ký, chữ viết họ tên Vũ Văn T31 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 (đã nêu ở mục II.2) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Văn T31 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiêu M4 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký dạng chữ viết tên "M2", chữ viết họ tên Trương Thị M2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu M4 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị M2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5 (đã nêu ở mục II.2) không phải do cùng một người viết ra.

- Không đủ cơ sở kết luận giám định chữ ký dạng viết tên "K", chữ viết họ tên Đỗ Văn K trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Văn K trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 (đã nêu ở mục II.2) có phải do cùng một người viết ra hay không.

- Chữ ký dạng chữ viết tên "H15", chữ viết họ tên Đặng Vũ H15 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A6 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Đặng Vũ H15 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M7 (đã nêu ở mục II.2) không phải do một người viết ra.

- Chữ ký, chữ viết họ tên Trương Văn T trên tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 (đã nêu ở mục II.1) so với chữ ký, chữ viết của Trương Văn T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký và viết ra.

Về việc thu hồi các khoản tiền thu lợi bất chính:

- Quá trình điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử, bị cáo Bùi Văn C1 nộp 500.000.000 đồng; Võ Thanh T14 nộp 115.280.000 đồng; Huỳnh Ngọc T12 nộp 91.098.270 đồng; Nguyễn Thị C3 nộp 500.000.000 đồng; Trương Văn T nộp 400.000.000 đồng; Vũ Ngọc H4 nộp 80.000.000 đồng; Đặng Vũ H15 nộp 30.000.000 đồng, Nguyễn Văn T40 nộp 45.000.000 đồng, Vũ Văn Q1 nộp

67.000.000 đồng, Nguyễn Văn T15 nộp 44.400.000 đồng, Vũ Ngọc Đ nộp 18.000.000 đồng, Trương Thị M2 nộp 253.626.273 đồng, Đỗ Văn K nộp 300.000.000 đồng. Số tiền trên có nguồn gốc từ việc phạm tội do Trương Văn C chuyển cho các bị cáo.

- Bị cáo Trịnh Văn H6, trước khi bị khởi tố đã hoàn trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt 400.000.000 đồng cho Bùi Văn C1.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 430/2024/HS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 và Thông báo sửa chữa bổ sung số 45/2025/TB-TA ngày 02/01/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 55, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn C** 05 (năm) năm tù về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" và 13 (mười ba) năm tù về tội "Đưa hối lộ".

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2022.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn T** 04 (bốn) năm tù về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" và 12 (mười hai) năm tù về tội "Đưa hối lộ".

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2022.

3. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 227;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; các Điều 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Vũ Ngọc Q** 03(ba) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2023.

4. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 227;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn H2** 03(ba) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2023.

5. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 227;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; các Điều 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Vũ Ngọc H4** 03(ba)năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2023.

6. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T40** 03(ba) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2023.

7. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Vũ Văn Q1** 03 (ba) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2023.

8. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Đỗ Văn K** 03(ba) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 04/12/2023.

9. Căn cứ khoản 4 Điều 365;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn C1** 09(chín) năm tù, về "Môi giới hối lộ". Thời hạn tù tính từ ngày 08/9/2023.

10. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174;điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trịnh Văn H6** 09 (chín) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 03/2/2024.

11. Căn cứ khoản 1 Điều 356;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn S1** 01(một) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành bản án.

12. Căn cứ khoản 1 Điều 356;khoản 2 Điều 51; Điều 38Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị H5** 02(hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành bản án.

13. Căn điểm a khoản 3 Điều 324;điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn B** 11(mười một) năm tù, về tội "Rửa tiền". Thời hạn tù tính từ ngày 24/11/2023.

14. Căn điểm a khoản 3 Điều 324;điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị C3** 11 (mười một) năm tù, về tội "Rửa tiền". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành bản án.

- Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

* Buộc các bị cáo nộp số tiền thu lợi bất chính để nộp vào Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

+ Bị cáo Trương Văn C nộp 8.951.305.000 đồng.

+ Bị cáo Trương Văn T nộp 200.000.000 đồng.

+ Bị cáo Bùi Văn C1 nộp 700.000.000 đồng.

+ Bị cáo Đỗ Văn K nộp 300.000.000 đồng (Trước phiên tòa, bị cáo đã nộp số tiền 300.000.000 đồng trong tổng số tiền thu lợi bất chính, do đó buộc bị cáo tiếp tục nộp số tiền còn lại là 300.000.000 đồng)

* Tịch thu, nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với:

…

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD-6656, số đăng kiểm: V34-02316 đứng tên Công ty TNHH MTV K3 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 10/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD 2455, số đăng kiểm: V34-01683đứng tên Công ty TNHH MTV K3 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 08/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD-2535, số đăng kiểm: V34-01762đứng tên Công ty TNHH MTV K3 khíViệt H4 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 07/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD 2328, số đăng kiểm: V34-01626đứng tên Công ty TNHH MTV K3 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 06/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác (không có kháng cáo kháng nghị); quyết định về xử lý vật chứng: tịch thu nộp vào Ngân sách nhà nước một số phương tiện thủy và các vật chứng khác trong vụ án; án phí; quyền kháng cáo theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được các đơn kháng cáo như sau:

+ Ngày 30/8/2024, bị cáo Phạm Thị H5 kháng cáo xin hưởng án treo.

+ Ngày 30/8/2024, Công ty TNHH MTV K3 kháng cáo xin nhận lại tài sản là vật chứng của vụ án.

+ Ngày 05/9/2024, các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Trịnh Văn H6, Vũ Ngọc Q, Bùi Văn B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

+ Ngày 05/9/2024, bị cáo Nguyễn Thị C3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

+ Ngày 09/9/2024, Công ty TNHH S6 kháng cáo xin nhận lại tài sản là vật chứng của vụ án.

+ Ngày 10/9/2024, bị cáo Bùi Văn S1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

+ Ngày 10/9/2024, các bị cáo Nguyễn Văn T40, Vũ Ngọc H4, Trương Văn H2, Bùi Văn C1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

+ Ngày 11/9/2024, các bị cáo Vũ Văn Q1, Đỗ Văn K kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cùng trình bày: Các bị cáo xác nhận nội dung nhận định và tội danh mà Bản án sơ thẩm đã tuyên xử là đúng người, đúng tội, không oan. Các bị cáo không kháng cáo về tội danh chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc xin hưởng án treo. Trong đó, các bị cáo Trịnh Văn H6 và Phạm Thị H5 mặc dù trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm không thừa nhận hành vi phạm tội, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo nhận ra hành vi đã thực hiện là cấu thành tội phạm hình sự, nên không kháng cáo về tội danh, chỉ xin xem xét về hình phạt.

Bị cáo Trương Văn C cho rằng hành vi "Rửa tiền" của bị cáo C3 và bị cáo B là do làm theo chỉ đạo của bị cáo. Các bị cáo C3 và B là vợ và cháu của bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm án cho bị cáo C3 và B, đặc biệt là xem xét trường hợp của bị cáo C3 hiện đang nuôi hai con nhỏ và bố mẹ hai bên, các con đều mắc bệnh tim và tự kỷ.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, các bị cáo đã nộp số tiền khắc phục hậu quả và thu lợi bất chính như sau:

- Bị cáo Trương Văn H2 nộp 100.000.000 đồng;

- Bị cáo Vũ Ngọc Q nộp 20.000.000 đồng;

- Bị cáo Vũ Ngọc H4 nộp 80.000.000 đồng;

- Bị cáo Vũ Văn Q1 nộp 20.000.000 đồng;

- Bị cáo Nguyễn Văn T40 20.000.000 đồng (để khắc phục hậu quả cho bị cáo Trương Văn C);

- Bị cáo Đỗ Văn K phải nộp 300.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính và 50.000.000 đồng khắc phục hậu quả (để khắc phục hậu quả cho bị cáo Trương Văn C);

- Bị cáo Trương Văn T nộp 200.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo gồm Công ty TNHH MTV K3 và Công ty TNHH MTV K3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo cho 02 công ty được nhận lại tài sản là vật chứng bị thu hồi trong vụ án.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Từ khoảng tháng 02/2022 đến ngày 06/5/2022, thông qua sự giới thiệu của Trương Văn C, Trương Văn T đã đứng ra thuê và trực tiếp tổ chức, điều hành các thuyền trưởng điều khiển tàu đi khai thác cát tại khu vực biển C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sau đó bán lại cho Võ Thanh T14 để thu lợi cá nhân. Tổng khối lượng cát Trương Văn C và các đồng phạm đã khai thác là 74.615,37m^3, giá trị tương đương 9.451.305.071,79 đồng. Hành vi của các bị cáo đã phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" thuộc trường hợp "Phạm tội có tổ chức" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Theo nội dung đơn kháng cáo và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc xin hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm, một số bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ mới chưa được xem xét tại cấp sơ thẩm như sau: Bị cáo Trịnh Văn H6 (bị kết án về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản") đã thành khẩn, khai báo nên được áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo Phạm Thị H5 (bị kết án về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ") cũng đã nhận thức được hành vi sai trái, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có con nhỏ, có nhiều thành tích trong công tác, gia đình bị cáo có công với cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo H5 được hưởng án treo; Ngoài ra, một số bị cáo còn nộp thêm tiền khắc phục hậu quả và thu lợi bất chính. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm để xem xét kháng cáo của các bị cáo theo quy định pháp luật.

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị trả lại tàu là không có cơ sở chấp nhận, vì đây là phương tiện phạm tội nên bị tịch thu theo quy định pháp luật. Trong trường hợp có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Luật sư Trịnh Bá T36 bào chữa cho bị cáo Trương Văn C và Nguyễn Thị C3 trình bày:

- Đối với bị cáo C: Xin Hội đồng xét xử xem xét lại khối lượng cát bị khai thác mà các bị cáo bị truy tố, xét xử. Ngoài ra, trong giai đoạn phúc thẩm, bị cáo và các bị cáo khác có nộp tiền khắc phục hậu quả cho bị cáo C, đây là tình tiết giảm nhẹ mới để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đối với bị cáo C3: Bị cáo phạm tội khi đang mang thai, có vai trò phụ thuộc thực hiện theo chỉ đạo của chồng (bị cáo C), bị cáo cũng đã khắc phục một phần hậu quả là 500 triệu đồng. Bị cáo đang nuôi con nhỏ, chồng cũng là cùng

bị cáo bị kết án trong vụ án này. Hiện nay 02 con của bị cáo đề bị bệnh cần chăm sóc của người mẹ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết trên để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư Trần Minh H7 bào chữa cho bị cáo Trương Văn T trình bày:

Đối với tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" có khung hình phạt từ 02-07 năm, nhưng bị cáo bị xử phạt 04 năm là quá nghiêm khắc so với các bị cáo khác, đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

Đối với tội "Đưa hối lộ", khi trả hồ sơ điều tra bổ sung, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm ghi rất rõ là căn cứ vào đơn tố cáo của gia đình Trương Văn T. Do bị cáo nhờ gia đình làm đơn tố giác hành vi đưa hối lộ và nhận hối lộ, nên cơ quan điều tra tiến hành sao kê trích lục và khởi tố điều tra vụ án này. Trong vụ án này, các bị cáo tuy có ý thức đưa hối lộ nhưng tội phạm chưa đạt, hậu quả chưa xảy ra. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự miễn tội "Đưa hối lộ" cho bị cáo.

Luật sư Nguyễn Văn T9 bào chữa cho bị cáo Bùi Văn C1, Bùi Văn B trình bày:

-Đối với bị cáo C1: Tòa án cấp sơ thẩm chưa có phân hoá vai trò đồng phạm nên mức án đã tuyên xử đối với bị cáo C1 là quá nghiêm khắc so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Mặt khác, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

-Đối với bị cáo B: Bị cáo thực hiện với vai trò đồng phạm, bị phụ thuộc vào các bị cáo khác trong vụ án. Bị cáo có ông là Trịnh Văn T37 có bằng Tổ quốc ghi công, là lao động chính trong gia đình, bị cáo cũng đã rất ăn năn hối cải. Bị cáo có rất nhiều tình tiết giảm nhẹ xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Luật sư Bùi Thị Kim Y1 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T40 trình bày:

Mặc dù hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo cũng đã vận động gia đình nộp 20.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính vào Ngân sách nhà nước. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định áp dụng, thì tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo rất thành khẩn, ăn năn hối cải xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Trần Hữu N1 bào chữa cho bị cáo Vũ Ngọc Q, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4 trình bày:

- Bị cáo Vũ Ngọc Q: Tòa án cấp sơ thẩm chưa phân hóa vai trò cụ thể từng hành vi phạm tội của các bị cáo. Vũ Ngọc Q theo Tàu làm thuyền trưởng nhưng thực chất bị cáo không chức vụ quyền hạn. Bị cáo có nhận thức pháp luật hạn chế, mới học hết cấp 2. Đề nghị Hội đồng xét xử không xác định các bị cáo "Phạm tội có tổ chức" mà xác định bị cáo phạm tội là đồng phạm giản đơn. Trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo cũng đã vận động gia đình nộp 20.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính vào Ngân sách nhà nước thay cho bị cáo Trương Văn

C. Bị cáo có 02 con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo cũng đã rất ăn năn, hối cải. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đối với bị cáo Trương Văn H2 và Vũ Ngọc H4:

Ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, áp dụng thì trong giai đoạn phúc thẩm các bị cáo cũng đã vận động gia đình nộp tiền thu lợi bất chính vào Ngân sách nhà nước thay cho bị cáo Trương Văn C, cụ thể: Bị cáo Trương Văn H2 đã nộp 100.000.000 đồng; Vũ Ngọc H4 nộp 80.000.000 đồng. Mặt khác các bị cáo giao tàu cho C thì không biết được C sử dụng tàu khai thác cát trái phép. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo và xem xét vai trò của bị cáo H4 và H2 để giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

Luật sư Phan Tường D1 bào chữa cho bị cáo Vũ Văn Q1 trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Q1, bị cáo làm công ăn lương, làm theo sự chỉ đạo của bị cáo khác trong vụ án, bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền 67.000.000 đồng. Trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo cũng đã vận động gia đình nộp tiền thu lợi bất chính vào Ngân sách nhà nước thay cho bị cáo Trương Văn C cụ thể bị cáo nộp 20.000.000 đồng. Về nhân thân, bị cáo có ông N7 là Vũ Quyết T38 là người có công với nước, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư Nguyễn Ngô Quang N2 bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn K trình bày:

Bị cáo K nộp số tiền khắc phục phần thu lợi bất chính là lớn nhất trong vụ án, cụ thể tại cấp sơ thẩm bị cáo đã nộp 300 triệu đồng, trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo K có nộp thêm 300 triệu đồng. Vậy, bị cáo đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính. Ngoài ra, trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo còn vận động gia đình nộp tiền thu lợi bất chính vào Ngân sách nhà nước thay cho bị cáo Trương Văn C với số tiền 50,000.000 đồng. Bị cáo có cha ruột tham gia kháng chiến chống Mỹ, bác ruột cũng có tham gia kháng chiến, chú ruột là người chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc. Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo K.

Luật sư Phạm Quang X1 bào chữa cho bị cáo Bùi Văn S1 trình bày:

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ mới là người phạm tội có thành tích xuất sắc trong công tác. Bị cáo S1 có huy hiệu 30 năm tuổi đảng và có nhiều thành tích trong quá trình công tác. Bị cáo rất tích cực hoạt động thiện nguyện, khi là lãnh đạo chủ chốt của xã, bị cáo được bà con ghi nhận trong công tác, luôn hoàn thành tốt công việc được giao. Gia đình bị cáo hiện đang rất khó khăn, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật của địa phương. Xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng án treo để bị cáo có cơ hội về gia đình phụng dưỡng cha mẹ già.

Bị cáo Phạm Thị H5 trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến về tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối. Bị cáo đã rất ăn năn hối cải nên xin áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, xin Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết sau: Bị cáo thực hiện phạm tội là do cẩu thả vi tin tưởng đồng nghiệp, không được hưởng lợi ích cá nhân, thời điểm bị cáo S1 nhờ bị cáo ký vào giấy ủy quyền là đã hết giờ làm việc và do tin tưởng nên bị cáo ký mà không đọc nội dung, không biết bị cáo T ký giấy này để làm gì. Vai trò bị cáo trong vụ án rất mờ nhạt, trong quá trình học tập, công tác bị cáo luôn cố gắng hoàn thành các công việc được giao và có rất nhiều thành tích là tình tiết quy định điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo đang nuôi con nhỏ; gia đình bị cáo có công cách mạng, có nơi cư trú rõ ràng, luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật Nhà nước tại địa phương cư trú, xin Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết trên để cho bị cáo được hướng án treo.

Luật sư Ngô Trọng H8 bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn H6 trình bày:

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo H6 đã thừa nhận hành vi phạm tội, chi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Bị cáo bị truy tố, xét xử tội danh có khung hình phạt từ 07 – 15 năm tù nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo 09 năm tù là quá nặng. Hành vi của bị cáo H6 chỉ mang tính chất nhất thời, bị cáo là công an nếu bị cáo có nhận thức tốt hơn thì không xảy ra vụ án. Bị cáo có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để giảm án cho bị cáo và đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm, đồng thời, các bị cáo đều xác nhận quá trình điều tra tự nguyện khai báo, đọc và hiểu rõ nội dung trước khi ký tên trong các biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

Đơn kháng cáo của các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Trịnh Văn H6, Vũ Ngọc Q; Nguyễn Văn T40, Vũ Ngọc H4, Trương Văn H2, Bùi Văn C1; Vũ Văn Q1, Đỗ Văn K; Bùi Văn S1; Phạm Thị H5; Bùi Văn B, Nguyễn Thị C3; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Một thành viên K3 và Công ty TNHH S6 đều làm trong hạn luật định, là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, vật chứng thu giữ cũng như chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: biên bản vi phạm và thu giữ tang vật, sổ theo dõi trên tàu hút cát, sổ theo dõi tại bãi cát N, dữ liệu điện tử thu giữ từ điện thoại của các bị cáo, kết luận giám định, định giá tài sản và các biên bản hoạt động điều tra; xác minh tại Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H, Kết luận giám định số 3206/KL-KTHS ngày 17/4/2023 của Phân viện Khoa học hình sự – Bộ C12, kết luận đối với số cát bị tạm giữ "Là khoáng sản, dùng để san lấp mặt bằng".

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

[2.1] Từ năm 2013 đến hết ngày 06/5/2022, Ủy ban nhân dân Thành phố H không cấp Giấy phép cho các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Tuy vậy, đêm ngày 05/5/2022 đến rạng sáng ngày 06/05/2022, cơ quan chức năng phát hiện, bắt giữ 08 tàu hút cát do bị cáo Trương Văn C điều hành đang hoạt động hút cát tại khu vực biển C, thu giữ trên các tàu tổng khối lượng cát là 6.630,37m^3 trị giá 839.849.077 đồng. Ngoài ra, theo sổ sách theo dõi thu giữ tại các tàu HD-6656 và HD-2328, xác định từ ngày 18/3/2022 đến ngày 06/5/2022, C đã chỉ đạo khai thác được 67.985m^3. Vậy, tổng khối lượng cát Trương Văn C đã khai thác là 74.615,37m^3, giá trị tương đương 9.451.305.071,79 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Trương Văn C và các bị cáo Trương Văn T, Vũ Ngọc Đ, Phan Văn Đ1, Trương Văn H13, Vũ Ngọc Q, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4, Võ Thanh T14, Nguyễn Bá N3, Nguyễn Văn T40, Nguyễn Văn T15, Vũ Văn Q1, Trương Văn H14, Trương Thị M2, Đỗ Văn K, Đặng Vũ H15 đã thừa nhận việc bị cáo C chỉ đạo, điều hành các bị cáo khác tiến hành khai thác cát nhưng không có giấy phép (Trong đó có bị cáo trực tiếp thực hiện hành vi khai thác, một số bị cáo thực hiện hành vi giúp sức trong việc chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội hoặc hành vi tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có). Nội dung nhận tội của các bị cáo phù hợp với hành vi khách quan khác là: Hoạt động khai thác của các bị cáo chỉ diễn ra vào ban đêm, thực hiện theo ám hiệu, các tàu đều tháo biển hiệu, có thuyền trưởng không biết tàu mình điều khiển mang số hiệu ra sao nhằm tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng, khi bị kiểm tra thì đồng loạt xả cát xuống biển và tháo chạy. Các hành vi khách quan trên đã phản ánh ý thức chủ quan về việc các bị cáo buộc phải biết đó là hoạt động khai thác cát theo chỉ đạo của C, không được sự cho phép của cơ quan chức năng là vi phạm pháp luật, nhưng các bị cáo vẫn thống nhất và cùng nhau thực hiện. Do đó có đủ cơ sở xác định các bị cáo phạm tội có thuộc trường hợp đồng phạm, trong đó bị cáo C giữ vai trò chủ mưu, các bị cáo còn lại với vai trò đồng phạm giúp sức là người thực hành. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo cũng thừa nhận hành vi như cáo trạng xác định, nhận thức rõ sai phạm, ăn năn hối hận về hành vi đã thực hiện, nên quan điểm bào chữa cho rằng các bị cáo không biết hoạt động khai thác cát của mình chưa được cơ quan chức năng cấp phép là không có căn cứ được chấp nhận.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trương Văn C và các bị cáo Trương Văn T, Vũ Ngọc Q, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4, Nguyễn Văn T40, Vũ Văn Q1, Đỗ Văn K và một số bị cáo khác (không có kháng cáo) phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Kết quả điều tra còn xác định, sau khi tàu bị thu giữ bị cáo C đã liên lạc với bị cáo Trương Văn T nhờ tìm người giúp xử phạt hành chính và xin lại các tàu hút cát đang bị bắt giữ. T đã liên hệ Bùi Văn C1 (và thông qua Trần Nam T33), C1 đã liên lạc qua điện thoại sau đó trực tiếp gặp mặt và trình bày sự việc với Trịnh Văn H6. Sau khi gặp H6, C1 đã thông báo lại cho T để T thông báo lại cho C nội dung: Trên cơ sở gợi ý của H6 về việc cần số tiền khoảng 03 tỷ đồng để xử lý theo nguyện vọng (các tàu đang khai thác cát không phép bị bắt ngày 05/5/2022 chỉ bị xử lý hành chính) bị cáo C đã đồng ý và nhờ Bùi Văn B chuyển số tiền 03 tỷ vào tài khoản của Trương Văn T.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, mặc dù Trương Văn C phủ nhận nội dung trên nhưng Trương Văn T và Bùi Văn C1 đều xác nhận có sự việc nhờ tìm người nhằm xử lý hành chính đối với vụ việc thu giữ các tàu cát của C thuê. Mặt khác, lời khai này phù hợp với thời gian và số tiền chuyển trong giao dịch chuyển tiền mà bị cáo B đã thực hiện theo chỉ đạo của C, phù hợp với nội dung đơn tố cáo của gia đình bị cáo T39 kèm theo nhiều file ghi âm nội dung trao đổi có liên quan đã được Phòng K4 Công an Thành phố H giám định, xác định giọng nói trong file ghi âm là của Bùi Văn C1. Ngoài các file ghi âm nội dung trao đổi với bị cáo C1, còn các file ghi âm nội dung trao đổi với nhiều chủ tàu, trong đó có nội dung Trương Thị M2 (chị gái của bị cáo C) xác nhận có sự nhờ tìm người để vụ việc được xử lý hành chính. Do đó, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã truy cứu trách nhiệm hình sự các các bị cáo Trương Văn C và Trương Văn T, Bùi Văn C1 về hành vi vi phạm pháp luật hình sự là không oan.

Ngoài ra, bị cáo C1 và bị cáo T thực hiện hành vi tương tự nhau là giúp sức cho bị cáo C trong việc "Đưa hối lộ" và không tiếp xúc trực tiếp với người có nhiệm vụ, quyền hạn. Nhưng bị cáo C1 lại bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Môi giới hối lộ" có khung hình phạt thấp hơn tội "Đưa hối lộ" (bị cáo T được xác định đồng phạm với bị cáo C về tội "Đưa hối lộ"). Đây là điểm bất cập của cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm và là nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng hình phạt không công bằng giữa 02 bị cáo T, C1 (Bị cáo T bị xừ 12 năm là đồng phạm với C về tội "Đưa hối lộ"; bị cáo C1 bị xử 09 năm tù về tội "Môi giới hối lộ"). Tuy nhiên, nội dung bất cập này là có lợi cho bị cáo C1 và sau khi xét xử sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo C1, nên chỉ nêu để cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Đồng thời, Hội đồng xét xử nhận định nội dung này khi xem xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T cho phù hợp với mức án của bị cáo C1 đã bị xét xử đối với hành vi này.

Đối với lời khai của bị cáo Trịnh Văn H6 cho rằng bị cáo C1 vô tình chuyển tiền 400.000.000 đồng cho bị cáo mượn vào đúng thời điểm vụ việc diễn

ra dẫn đến hiểu nhầm, thực chất bị cáo không thực hiện hành vi như các bị cáo T và C1 khai. Xét thấy, bị cáo C1 trình bày lý do tìm gặp H6 nhằm mục đích nhờ H6 giúp để vụ việc được xử phạt hành chính và ngay sau đó bị cáo C1 đã chuyển cho bị cáo H6 số tiền 400.000.000 đồng (chỉ sau khi tàu bị bắt giữ 03 ngày), phù hợp với chứng cứ vật chất khác nên có căn cứ được chấp nhận. Bị cáo H6 cho rằng đây là tiền vay mượn nhưng các bị cáo mới gặp bị cáo C1 lần đầu, nội dung chuyển khoản không ghi việc vay tiền và cũng không có giấy tờ chứng minh việc vay mượn. Bị cáo C1 cũng phủ nhận lời khai của bị cáo H6. Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện thông qua mối quan hệ của bị cáo H6 nên C1 và T đã đến làm việc tại C08 mặc dù không được xác định là có liên quan và không có bất cứ giấy mời làm việc của cơ quan có thẩm quyền. Đây cũng là một trong những thủ đoạn mà bị cáo H6 đã thực hiện để bị cáo C1 và T tin tưởng về lời hứa giúp cho các tàu bị bắt giữ chỉ bị xử phạt hành chính. Từ sự tin tưởng này mà các bị cáo đã chuyển tiền cho cho nhau sau đó đã chuyển tới H6 số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng bị cáo không sử dụng tiền vào mục đích như đã hứa với C1 và T mà sử dụng vào nhiều mục đích cá nhân. Sau khi vụ án bị khởi tố, Trương Văn C và Trương Văn T bị bắt tạm giam, vợ bị cáo C1 liên tục đòi tiền bị cáo H6 đã trả lại tiền cho gia đình bị cáo C1. Do đó, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm truy tố và xét xử bị cáo H6 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với số tiền chiếm đoạt 400.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Đối với bị cáo Bùi Văn S1 và bị cáo Phạm Thị H5: Sau khi biết tàu HD-3326 do Trương Thị M2 (vợ bị cáo S1) đứng tên sở hữu bị thu giữ, với mong muốn xin được nhận lại tàu sớm, bị cáo S1 đã có hành vi lợi dụng chức vụ, ảnh hưởng của bản thân là Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã M, liên hệ và nhờ Phạm Thị H5 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M ký xác nhận vào 06 giấy ủy quyền để hợp thức hóa quy trình, thủ tục không đúng quy định pháp luật, cụ thể: Lùi ngày xác lập văn bản gần 02 tháng, ký xác nhận ngoài giờ làm việc khi không có mặt người ủy quyền, không vào sổ lưu, nội dung ủy quyền không đúng sự thật. Hành vi của các bị cáo S1 và H5 đã làm sai lệch nội dung vụ án, gây hậu làm quả khó khăn cho việc điều tra của cơ quan điều tra. Do vậy các bị cáo bị truy tố xét xử về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" là không oan sai.

[2.4] Đối với các bị cáo Bùi Văn B, Nguyễn Thị C3: Quá trình điều tra xác định giá trị cát khai thác trái phép của các bị cáo trong vụ án tương đương 9.451.305.071,79 đồng, là khoản tiền do bị cáo C phạm tội mà có. Trong số tiền này bị cáo C đã chuyển vào tài khoản của vợ là bị cáo C3 khoảng trên 06 tỷ đồng. Ngay sau khi tàu bị tạm giữ ngày 06/5/2022, theo yêu cầu của Trương Văn C, Bùi Văn B đã nộp số tiền 9,3 tỷ đồng (bao gồm số tiền 6.401.100.000 đồng do C3 rút từ tài khoản của bị cáo C3 và 03 tỷ đồng tiền mặt của C đưa) vào tài khoản cá nhân của B để thực hiện chi, sử dụng tiền theo yêu cầu của C nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp số tiền phạm tội mà có. Sau khi Trương Văn C bị bắt, Bùi Văn B lo sợ nên tiếp tục thực hiện việc che giấu số tiền còn lại bằng cách rút tiền mặt đưa cho Nguyễn Thị C3 quản lý sử dụng, đến nay ngoài số tiền

500.000.000 đồng bị cáo C3 tự nguyện nộp, số tiền còn lại không có khả năng thu hồi.

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm kết luận hành vi trực tiếp tham gia vào giao dịch tài chính ngân hàng nhằm che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền, tài sản do Trương Văn C phạm tội mà có của Nguyễn Thị C3 và Bùi Văn B là vi phạm pháp luật hình sự là không sai. Tuy vậy, cơ quan Tố tụng cấp sơ thẩm không truy cứu trách nhiện hình sự của C là người chủ mưu và thực hiện vai trò chính trong hành vi "Rửa tiền" là có dấu hiệu bỏ lọt hành vi phạm tội. Nội dung này sẽ được phân tích, đánh giá thêm trong phần xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị C3 và Bùi Văn B.

[2.5] Về đánh giá việc áp dụng tình tiết định khung hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các bị cáo bị kết án về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên":

Hội đồng xét xử xét thấy việc nhận định, áp dụng tình tiết định khung hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các bị cáo bị xét xử về tội danh là chưa phù hợp và có một số điểm bất cập như sau:

- Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Nguyễn Bá N3, Nguyễn Văn T40, Nguyễn Văn T15, Vũ Văn Q1, Trương Văn H14, Trương Thị M2, Đỗ Văn K và Đặng Vũ H15 về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo điểm c khoản 2 Điều 277 Bộ luật Hình sự là chưa đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Bởi lẽ, hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khoảng thời gian từ tháng 02/2022 đến ngày 06/5/2022 giá trị khối lượng khoáng sản bị khai thác trái phép cụ thể của từng bị cáo mà căn cứ vào sổ sách, thể hiện C cử người theo dõi ghi số lượng cát do từng tàu khai thác (trong khi đó thể hiện ai điều khiển tàu khai thác do C quyết định từng ngày khác nhau). Các bị cáo phạm tội có thuộc trường hợp đồng phạm nên phải cùng chịu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt mà người chủ mưu cầm đầu bị truy tố, xét xử. Do đó, cần áp dụng thêm điểm b khoản 2 Điều 227 ("Khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng") đối với các bị cáo này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự nhưng xử phạt bị cáo Trương Văn T 04 năm tù, trong khi tất cả các bị cáo phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" theo điểm c (hoặc các điểm b và c) khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự đều xử chung mức hình phạt là 03 năm tù (chỉ có bị cáo Vũ ngọc Q do có tình tiết tăng nặng là đã có tiền án nên xử 03 năm 06 tháng tù); Bị cáo Phan Văn Đ1 là thuyền trưởng của tàu do bị cáo Trương Thị M2 làm chủ. Vậy, bị cáo Đ1 và bị cáo M2 phải chịu trách nhiệm chung về cùng khối lượng khoáng sản bị khai thác trái phép nhưng thực tế, chỉ bị cáo Đ1 bị áp dung áp dụng các điểm b và c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự còn bị cáo M2 thì không bị áp dụng điểm b Điều 227 Bộ luật Hình sự là không thỏa đáng.

Mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc áp dụng tình tiết định khung hình phạt đối với một số bị cáo về tội này nhưng mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp, đồng thời, không có kháng cáo, kháng nghị đối với các bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không điều chỉnh nội dung này của bản án sơ thẩm (đối với các bị cáo không có kháng cáo) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này. Đối với các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Văn T40, Vũ Văn Q1, Đỗ Văn K có kháng cáo, Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết định khung hình phạt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 nhưng không tăng hình phạt đối với các bị cáo để khắc phục điểm bất cập trên của bản án sơ thẩm.

- Thứ hai, theo bản án sơ thẩm nhận định thì bị cáo Huỳnh Ngọc T12 và Võ Thanh T14 (các bị cáo không có kháng cáo) đã có hành vi: Thảo không đăng ký kinh doanh mặt hàng khoáng sản với cơ quan chức năng, biết rõ việc mua bán cát phải có hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc theo quy định của pháp luật, nhưng vì muốn thu lợi cá nhân nên vẫn thực hiện việc mua cát không rõ nguồn gốc của Võ Thanh T14 (T14 bán cát của C khai thác trái phép) để bán cho những cá nhân khác nhằm hưởng lợi. Vậy, 02 bị cáo này có hành vi như nhau nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm lại truy tố, xét xử bị cáo T12 về tội "Tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có" theo điểm d khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự, trong khi bị cáo T14 bị xử về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" là không phù hợp. Tuy nhiên, nội dung này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đồng thời, mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với 02 bị cáo là như nhau (03 năm tù), nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nêu để cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng không chỉ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Nhà nước, chế độ quản lý của Nhà nước về khai thác tài nguyên vùng nội thủy mà còn gây thất thoát tài nguyên, thất thu thuế của Nhà nước, nghiêm trọng hơn là tiềm ẩn nguy cơ biến dạng dòng chảy kéo theo hàng loạt sự cố xói lở bãi sông, ô nhiễm môi trường... Do đó, cần thiết phải có mức hình phạt nghiêm khắc để giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội. Khi lượng hình, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định để phân hóa vai trò của từng bị cáo theo nguyên tắc xử lý nghiêm trị đối với người chủ mưu, cầm đầu, khoan hồng với thành khẩn khai báo, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra theo quy định tại Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

- Trong vụ án, bị cáo Trương Văn C phạm tội với vai trò chủ mưu, tổ chức điều hành, thỏa thuận với bị cáo khác trong vụ án để cùng thực hiện hành vi phạm tội, hưởng lợi nhiều nhất đối với số cát khai thác được, sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo còn nhờ Trương Văn T tìm người xin cho các tàu này không bị tịch thu và chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính nên mức án phải nghiêm khắc hơn các bị cáo còn lại.

- Đối với các bị cáo là chủ tàu, tuy không trực tiếp thực hiện hành vi nhưng vì ham lợi mà giao tàu (công cụ, phương tiện) cho bị cáo C khai thác cát trái phép, thuê truyền trưởng và các thuyền viên khai thác theo chỉ đạo của C sau đó cùng nhau ăn chia, hưởng lợi trên số cát khai thác được nên mặc dù các bị cáo không trực tiếp tiến hành hoạt động khai thác cũng cần có mức hình phạt đủ nghiêm để cải tạo, giáo dục các bị cáo.

- Đối với các bị cáo là thuyền trưởng, là người thực hành nhưng đều là người làm thuê, thực hiện theo chỉ đạo của chủ tàu và Trương Văn C trong đó có bị cáo có quan hệ thân thích với chủ tàu nên có sự phụ thuộc nhất định. Ngoài tiền lương không được hưởng lợi từ số cát khai thác trái phép. Mức độ phạm tội của các bị cáo có hạn chế nên mức án cần khoan hồng hơn so với Trương Văn C.

- Đối với bị cáo Trương Văn T tham gia giới thiệu chủ tàu và cung cấp, bán một số thiết nhằm đưa tàu vào khai thác cát. Hành vi của bị cáo không trực tiếp thực hiện hoạt động khai thác, không hưởng lợi từ số cát đã khai thác nên mức án cần phân hóa hơn so với Trương Văn C. Về hành vi "Đưa hối lội": Theo khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự quy định "*Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự*". Đối chiếu trường hợp của bị cáo, xét thấy người tố giác hành vi của Bùi Văn C1 là gia đình bị cáo T nhằm kêu oan cho bị cáo về hành vi "Khai thác tài nguyên trái phép" đồng thời quá trình điều tra bị cáo có nhiều lời khai không thống nhất về số tiền và mục đích hối lộ, chưa thực sự hợp tác với cơ quan điều tra do đó Bản án sơ thẩm nhận định bị cáo không đủ điều kiện để được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

"- Đối với Trương Văn C mặc dù khai báo nhằm giảm nhẹ trách nhiệm cho các chủ tàu nhưng cơ bản đã thừa nhận vai trò chủ mưu, cầm đầu trong hành vi "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên" nên xem xét áp dụng cho bị cáo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự khi lượng hình đối với hành vi nói trên.

- Các bị cáo còn lại đều có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội đã thực hiện nên các dụng cho các bị cáo còn lại tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo C được xem xét áp dụng tình tiết trên đối với hành vi "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên".

- Quá trình điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử, bị cáo Bùi Văn C1 nộp 500.000.000 đồng; Võ Thanh T14 nộp 115.280.000 đồng; Huỳnh Ngọc T12 nộp 91.098.270 đồng; Nguyễn Thị C3 nộp 500.000.000 đồng; Trương Văn T nộp 400.000.000 đồng; Vũ Ngọc H4 nộp 80.000.000 đồng; Đặng Vũ H15 nộp 30.000.000 đồng, Nguyễn Văn T40 nộp 45.000.000 đồng, Vũ Văn Q1 nộp

67.000.000 đồng, Nguyễn Văn T15 nộp 44.400.000 đồng, Vũ Ngọc Đ nộp 18.000.000 đồng, Trương Thị M2 nộp 253.626.273 đồng, Đỗ Văn K nộp 300.000.000 đồng. Xét số tiền trên có nguồn gốc từ việc phạm tội do Trương Văn C chuyển cho các bị cáo sách Tòa án cấp sơ thẩm đã tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước đồng thời xem xét áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Bị cáo Trịnh Văn H6, trước khi bị khởi tố đã hoàn trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho Bùi Văn C1, quá trình công tác được tặng huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng 3 nên xem xét áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.Bị cáo H6 có ông bà nội, bố ruột tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng thưởng nhiều huân, huy chương, mẹ ruột là dân công hỏa tuyến, cậu ruột là liệt sỹ. Bị cáo H14 có bác ruột là liệt sỹ. Bị cáo Đỗ Văn K có bố và chú ruột tham gia kháng chiến được tặng huân chương kháng chiến, hiện bị cáo đang nuôi 04 con nhỏ, mẹ già trên 70 tuổi. Bị cáo Vũ Ngọc Đ có thời gian tham gia quân ngũ từ năm 1996 – 1998, có cha ruột tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng bằng khen. Bị cáo Vũ Văn Q1 có bố vợ và ông ngoại tham gia kháng chiến được tặng huy chương. Bị cáo Nguyễn Văn T40 có ông nội được tặng Huân chương kháng chiến hạng 3, bác ruột là liệt sỹ. Gia đình bị cáo Trương Văn T đang thờ cúng bà M10 Việt Nam anh hùng."

Ngoài ra, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm cũng xem xét đa số các bị cáo đều phạm tội lần đầu, nhân thân tốt, là lao động chính trong gia đình nên áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và tiếp tục nêu ra các tình tiết giảm nhẹ nêu trên là không có căn cứ được chấp nhận.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bản án sơ thẩm nhận định: Trong vụ án, chỉ có bị cáo Vũ Ngọc Q khi phạm tội chưa được xóa án tích nên phạm tội thuộc trường hợp tái phạm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Vũ Ngọc H4 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhưng phần quyết định lại áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là không phù hợp với nhận định nên Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm thấy cần điều chỉnh nội dung này của bản án sơ thẩm về viejc không áp dụng áp dụng điều khoản này đối với bị cáo H4.

[3.1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc xin được hưởng án treo của các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Vũ Ngọc Q, Trương Văn H2 và Vũ Ngọc Hùng Nguyễn Văn T40, Vũ Văn Q1 và Đỗ Văn K bị truy tố và xét xử theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật hình sự về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên"

Hành vi "Khai thác tài nguyên trái phép" của các bị cáo đã có sự câu kết chặt chẽ không chỉ từ khâu giới thiệu thuê tàu, thuê thuyền viên đến việc điều hành, phân công khi trực tiếp khai thác cát mà còn còn chặt chẽ trong khâu kiểm soát khối lượng cát thu giữ của từng tàu trước khi tiêu thụ thể hiện, các chủ tàu là người thuê thuyền trưởng và các nhân công phục vụ trên tàu, mặc dù các đối tượng này tiến hành khai thác theo chỉ đạo trực tiếp của Trương Văn C nhưng đều phải báo cáo công việc hàng ngày, thậm chí lập sổ nhật ký theo dõi. Khối lượng cát còn được kiểm soát đối chiếu giữa thuyền trưởng và Vũ Ngọc Đ là người được C thuê để giám sát, tiêu thụ cát khai thác được. Quá trình khai thác còn thực hiện nhiều thủ đoạn như khai thác ban đêm, tắt đèn, tháo biển hiệu và thông báo cho nhau rời khỏi vị trí khai thác khi phát hiện có lực lượng chức năng tuần tra. Do đó, hành vi của các bị cáo đã thuộc trường hợp "Phạm tội có tổ chức" là tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự. Ngoài ra như phân tích tại mục [2.5] thì các bị cáo phạm tội còn thuộc trường hợp theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự. Do đó Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm không chấp nhận quan điểm bào chữa cho rằng các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn.

Theo nội dung nhận định nêu trên thì khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với các bị cáo bị xét xử về tội danh này, nên mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo có kháng cáo xin giảm án là Vũ Ngọc Q, Trương Văn H2 và Vũ Ngọc Hùng Nguyễn Văn T40, Vũ Văn Q1 và Đỗ Văn K không bị bản án sơ thẩm tuyên buộc về phần trách nhiệm dân sự hoặc nộp ngân sách khoản tiền thu lợi bất chính, nhưng các bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện nộp số tiền là 290.000.000 đồng và tự nguyện dùng số tiền này để cấn trừ vào nghĩa vụ của bị cáo C (bản án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo C còn phải nộp ngân sách Nhà nước 8.951.305.000). Ngoài ra, các bị cáo K còn nộp tiếp 300.000.000 đồng, bị cáo T nộp 200.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc các bị cáo nộp tiền khắc phục hậu quả (dù không bị bản án sơ thẩm tuyên buộc) thể hiện các bị cáo đã nhìn nhận được hậu quả do sai phạm gây ra, tự nguyện nộp số tiền nhất định với mong muốn khắc phục một phần hậu quả của vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận và xem xét là tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm cho các bị cáo một phần hình phạt. Theo đó số tiền này được khấu trừ vào nghĩa vụ phải thi hành án của bị cáo C về việc nộp lại khoản tiền thu lợi bất chính.

[3.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt trong nhóm tội "Môi giới hối lộ" và "Đưa hối lộ" của các bị cáo Bùi Văn C1 bị truy tố và xét xử về tội "Mô giới hối lộ" theo khoản 4 Điều 365 BLHS; Trương Văn C, Trương Văn T bị truy tố xét xử về tội "Đưa hối lộ" theo khoản 4 điều 364 Bộ luật hình sự.

Mục đích của các bị cáo này là muốn đưa tiền cho người có chức vụ quyền hạn trong việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của các bị cáo đã bị bắt

quả tang ngày 05/5/2022 chỉ bị xử phạt hành chính. Các bị cáo không đạt được mục đích là do các bị cáo bị bị cáo Trịnh Văn H6 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng. Việc không thực hiện tội phạm đến cùng là ngoài ý muốn chủ quan của các bị cáo. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã hoàn thành từ thời điểm thỏa thuận giữa các bị cáo và bị cáo C chỉ đạo bị B (không chứng minh được việc B biết về mục đích chuyển tiền) chuyển tiền cho T và C1. Thực tế bị cáo T đã nhận từ bị cáo C 03 tỷ đồng sau đó T chuyển cho bị cáo C1 1,6 tỷ (sau đó bị cáo C1 đã chuyển cho H6 400.000.000 và số tiền này bị H6 chiếm đoạt tiêu dùng cá nhân). Do vậy, các bị cáo C, T, C1 bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tình tiết định khung hình phạt là "Của hối lộ là tiền có trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên" là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Mặc dù sau khi nhận tiền từ C, tội phạm đã hoàn thành; Các công việc tiếp theo của T và C1 chuyển tiền đến H6 là tiếp tục thực hiện tội phạm nhưng không đạt được mục đích (do bị lừa) được xem là trường hợp tội phạm hoàn thành nhưng chưa đạt. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo đối với nhóm tội "Đưa hối lộ" và "Môi giới hối lộ" về việc áp dụng thêm Điều 57 để giảm cho các bị cáo một phần hình phạt (việc giảm hình phạt trong trường hợp này thuộc trường hợp áp dụng thêm điều 54 BLHS). Riêng đối với bị cáo C1 như đã phân tích tại mục [2.1], bị cáo thực hiện hành vi phạm tội như bị cáo T nhưng có mức hình phạt 09 năm tù về tội "Môi giới hối lộ" là có lợi cho bị cáo. Do đó, để đảm bảo công bằng khi áp dụng hình phạt giữa bị cáo và bị cáo T thì khi áp dụng thêm Điều 57 Bộ luật hình sự, mức hình phạt được giảm của bị cáo phải thấp hơn bị cáo T và bị cáo C.

Ngoài ra, mặc dù bị cáo T không đủ điều kiện được áp dụng khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự như bản án sơ thẩm nhận định, nhưng bắt nguồn từ thông tin của bị cáo T cho gia đình biết để gia đình cung cấp cho cơ quan chức năng điều tra truy tố đối với tội danh trên; Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T đã động viên gia đình nộp thêm số tiền thu lợi bất chính là 200.000.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ thêm cho bị cáo T một phần hình phạt sau khi giảm hình phạt do áp dụng Điều 57 Bộ luật hình sự.

[3.3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn S1 và Phạm thị H5 bị truy tố xét xử về nhóm tội "Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ":

Hành vi của bị cáo H5 và S1 gây hậu quả làm khó khăn trong việc điều tra ban đầu để làm rõ sự thật của vụ án. Bên cạnh đó cũng góp phần trong việc xác định không đúng bản chất, vai trò, mức độ của từng đối tượng phạm tội khiến vụ án gặp nhiều khó khăn, kéo dài thời gian điều tra giải quyết vụ án. Do đó, cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã truy tố và xét xử các bị cáo về tội "Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ", tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự là không oan. Tuy nhiên những hậu quả do hành vi của các bị cáo gây ra không phải là nguyên nhân chính và hậu quả cũng được khắc phục (vụ án đã được điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật).

Bản thân các bị cáo đều là công dân tốt, có nơi cư trú rõ ràng có thành tích trong quá trình công tác, gia đình có người thân là người có công với đất nước các bị cáo đều thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy việc áp dụng hình phạt tù cho các bị cáo hưởng án treo kèm theo thời gian thử thách nhất định cũng đủ răn đe giáo dục các bị cáo và không ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự xã hội tại địa phương, nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo.

[3.4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo của bị cáo Trịnh Văn H6:

Khi xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định bị cáo đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt, bản thân bị cáo có thành tích được tặng thưởng huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng 3 nên đã áp dụng điểm b, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo H6 thay đổi nội dung kháng cáo từ nội dung đề nghị tòa xem xét lại tội danh bị truy tố xét xử sang nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy, tại cấp phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên có thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo H6 còn có ông bà nội, bố ruột tham gia kháng chiến chống Mỹ được tặng thưởng nhiều huân, huy chương, mẹ ruột là dân công hỏa tuyến, cậu ruột là liệt sỹ là tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, không có tình tiết tăng nặng.. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS là tình tiết giảm nhẹ mới (Tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b và v khoản 1 Điều 51 BLHS) theo khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3.5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo của các bị cáo Bùi Văn B và Nguyễn Thi C11:

Căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm và lời trình bày của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, thể hiện tất cả các hành vi bị cáo C11 và bị cáo B thực hiện đều là làm theo chỉ đạo của bị cáo Trương Văn C. Do đó, hành vi của bị cáo B và C11 phạm tội "Rửa tiền" thì chỉ là vai trò đồng phạm giúp sức cho C. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C11 và bị cáo B về tội "Rửa tiền", xử phạt mỗi bị cáo 11 năm tù là có phần nghiêm khắc.

Ngoài ra, các bị cáo lại có mối quan hệ phụ thuộc về kinh tế giữa vợ chồng, cậu cháu trong gia đình với bị cáo C. Sự hiểu biết pháp luật của các bị cáo về tội danh này có phần hạn chế. Các bị cáo B và bị cáo C11 phạm tội chỉ với vai trò đồng phạm giúp sức thứ yếu cho bị cáo C đối với hành vi "Rửa tiền". Bị cáo C11 khi phạm tội đang mang thai và có nhỏ đang mắc bệnh hiểm nghèo, chồng của bị cáo bị xét xử trong cùng vụ án với mức án cao về các tội danh khác. Trường hợp truy tố và xét xử đúng hành vi vi phạm pháp luật đúng như đã phân tích trên thì, khi áp dụng hình phạt các bị cáo C11 và bị cáo B sẽ được áp dụng Khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự để phân hóa vai trò khi áp dụng hình phạt

và có thể xem xét áp dụng mức hình phạt theo khung hình phạt thấp nhất của điều luật, đặc biệt là bị cáo C11 có thể được xem xét hưởng án treo để chăm sóc con nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo.

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định hành vi của bị cáo C11 và bị cáo B phạm tội "Rửa tiền", nhưng không xem xét, xử lý đối với hành vi của bị cáo C về tội danh này là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm (các bị cáo đã xác định là C11 và B thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo C). Nội dung bất cập này có thể có lợi cho bị cáo C nhưng gây bất lợi cho bị cáo C11 và bị cáo B vì ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bị cáo. Tuy nhiên, do cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa xem xét nội dung này (xử lý đối với hành vi của người chủ mưu cầm đầu đối với tội danh "Rửa tiền") nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo C11 và B. Do vậy, để khắc phục tuyệt đối nội dung bất cập trong vệc áp dụng hình phạt đối với 02 bị cáo C11 và B nhưng do không truy cứu trách nhiệm hình sự của người chủ mưu cầm đầu của tội danh này, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự của các bị cáo bị kết án về tội danh này, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều tra lại theo thẩm quyền để đảm bảo giải quyết toàn diện triệt để, đúng quy định pháp luật pháp luật.

Về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm đã từng trả hồ sơ để điều tra bổ sung và tại cấp phúc thẩm bị cáo C đã trình bày ý kiến xin nhận trách nhiệm về tội danh "Rửa tiền" nên Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi trong việc hủy một phần bản án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của Công ty TNHH MTV K3 và Công ty TNHH MTV K3 về nội dung xin nhận lại các tàu hút cát của các Công ty đã bị Tòa án cấp sơ thẩm tịch thu tại phần xử lý vật chứng:

Việc xử lý vật chứng của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng tịch thu toàn bộ các công cụ phương tiện phạm tội khi bị bắt giữ quả tang là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Các bị cáo là nhóm chủ tàu trong vụ án là người được toàn quyền quyết định trong việc sử dụng các tàu đang hút cát bị bắt quả tang. Người đại diện pháp luật của các Công ty đang có kháng cáo đều có quan hệ gia đình với bị cáo, là vợ hoặc bố bị cáo và đã giao toàn quyền quản lý, sử dụng, khai thác phương tiện bị tịch thu cho các bị cáo. Các bị cáo với tư cách đại diện tư cách chủ tàu đã giao tàu cho bị cáo C thực hiện hành vi phạm tội nên Tòa án cấp sơ thẩm tịch thu các công cụ, phương tiện phạm tội là có căn cứ pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng trả các tàu, là phương tiện, công cụ phạm tội cho các là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ nội dung phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt như hướng đã phân tích nêu trên và hủy một phần bản án sơ thẩm để điều tra lại về tội danh

“Rửa tiền” đối với các bị cáo Bùi Văn B và Nguyễn Thị C3 theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Bùi Văn C1, Nguyễn Văn T40, Vũ Ngọc Q, Vũ Văn Q1, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4, Đỗ Văn K, Nguyễn Thị C3, Bùi Văn B, Bùi Văn S1, Phạm Thị H5, Trịnh Văn H6 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTV K3 và Công ty TNHH MTV K3 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b, c khoản 1 Điều 355; Điều 357, Điều 358 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Trịnh Văn H6, Vũ Ngọc Q; Nguyễn Văn T40, Vũ Ngọc H4, Trương Văn H2, Bùi Văn C1; Vũ Văn Q1, Đỗ Văn K, Phạm Thị H5 và Bùi Văn S1.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV K3 và Công ty TNHH MTV K3;

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 430/2024/HSST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh về hình phạt của các bị cáo:

Tuyên xử:

1. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 57; Điều 38; Điều 55; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn C** 05 (năm) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” và 12 (mười hai) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2022.

1.2. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 57; Điều 55; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn T** 02 (hai) năm tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” và 10 (mười) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/5/2022.

1.3. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Vũ Ngọc Q** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2023.

1.4. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn H2** 02 (hai) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2023.

1.5. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Vũ Ngọc H4** 02 (hai) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2023.

1.6. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T40** 02 (hai) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2023.

1.7. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Vũ Văn Q1** 02 (hai) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 21/7/2023.

1.8. Áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Đỗ Văn K** 02 (hai) năm tù, về tội "Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên". Thời hạn tù tính từ ngày 04/12/2023.

1.9. Áp dụng khoản 4 Điều 365; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 57; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn C1** 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, về "Môi giới hối lộ". Thời hạn tù tính từ ngày 08/9/2023.

1.10. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, v, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trịnh Văn H6** 06 (sáu) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 03/2/2024.

1.11. Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Bùi Văn S1** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" nhưng cho bị cáo được

hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (28/02/2025).

Giao bị cáo Bùi Văn S1 cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

1.12. Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị H5** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (28/02/2025).

Giao bị cáo Phạm Thị H5 cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Bùi Văn C1, Nguyễn Văn T40, Vũ Ngọc Q, Vũ Văn Q1, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4, Đỗ Văn K 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

* Buộc các bị cáo nộp số tiền thu lợi bất chính để nộp vào Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

+ Bị cáo Trương Văn C nộp 8.951.305.000 đồng;

Số tiền 290.000.000 đồng do người nhà các bị cáo Trương Văn H2 nộp 100.000.000 đồng; Vũ Ngọc Q nộp 20.000.000 đồng; Vũ Ngọc H4 nộp 80.000.000 đồng cùng theo biên lai thu số 0014790 ngày 25/02/2025; Vũ Văn Q1 nộp 20.000.000 đồng; Đỗ Văn K nộp 50.000.000 đồng; Nguyễn Văn T40 20.000.000 đồng theo các biên lai thu số 0014794; 0014795; 00147956 cùng ngày 26/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xem xét trừ vào nghĩa vụ của bị cáo Trương Văn C trong giai đoạn thi hành án.

+ Bị cáo Trương Văn T nộp 200.000.000 đồng.

Số tiền 200.000.000 đồng bị cáo T đã nộp theo biên lai thu số 0014800 ngày 27/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xem xét trừ vào nghĩa vụ của bị cáo trong giai đoạn thi hành án.

+ Bị cáo Bùi Văn C1 nộp 700.000.000 đồng.

+ Bị cáo Đỗ Văn K phải nộp 300.000.000 đồng.

Số tiền 300.000.000 đồng bị cáo K đã nộp xong theo biên lai thu số 0013796 ngày 06/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xem xét trừ vào nghĩa vụ của bị cáo trong giai đoạn thi hành án.

3. Tịch thu, nộp vào Ngân sách Nhà nước đối với:

...

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD-6656, số đăng kiểm: V34-02316 đứng tên Công ty TNHH MTV K3 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 10/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD 2455, số đăng kiểm: V34-01683 đứng tên Công ty TNHH MTV K3*(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 08/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD-2535, số đăng kiểm: V34-01762 đứng tên Công ty TNHH MTV K3 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 07/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

+ Phương tiện thủy số đăng ký HD 2328, số đăng kiểm: V34-01626 đứng tên Công ty TNHH MTV K3 *(Theo Biên bản tiếp nhận phương tiện thủy vi phạm bị tạm giữ số 06/BBTN-LGQLTB ngày 15/6/2022 của Trạm lưu giữ - quản lý thiết bị và phương tiện thủy, Trung tâm Q6).*

II. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị C3 và Bùi Văn B.

Hủy một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 430/2024/HSST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với tội "Rửa tiền" về hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị C3 và Bùi Văn B do bỏ lọt hành vi phạm tội.

Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh điều tra lại vụ án theo quy định của pháp luật đối với tội danh "Rửa tiền".

Tiếp tục tạm giam bị cáo Bùi Văn B cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án để điều tra lại theo thẩm quyền.

III. Các quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Vũ Ngọc Đ, Nguyễn Bá N3, Nguyễn Văn T15, Phan Văn Đ1, Trương Văn H13, Trương Văn H14, Trương Thị M2, Võ Thanh T14, Đặng Vũ H15, Huỳnh Ngọc T12; các nội dung xử lý vật chứng khác và án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo Trương Văn C, Trương Văn T, Bùi Văn C1, Nguyễn Văn T40, Vũ Ngọc Q, Vũ Văn Q1, Trương Văn H2, Vũ Ngọc H4, Đỗ Văn K, Nguyễn Thị C3, Bùi Văn B, Bùi Văn S1, Phạm Thị H5, Trịnh Văn H6 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTV K3 và Công ty TNHH MTV K3 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Đã giải thích quy định về án treo)

***Nơi nhận*:**
-Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở tư pháp TP.HCM;
- TTG công an TP.HCM;
(Tống đạt cho bị cáo (11))
- BCTN (3);
- NLQ (2);
- UBND xã Minh Hòa, thị trấn Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (2);
- Lưu (5) 58b (NThuy).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên